



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Lương thực miền Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hà	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Vinh	Thành viên	
Ông Trương Văn Hứa	Thành viên	
Ông Trương Văn Ánh	Thành viên	
Ông Huỳnh Thế Năng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24/09/2015)
Ông Trương Văn Hứa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/02/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Thế Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/09/2015)
Ông Huỳnh Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thọ Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Trưởng ban
Ông Lê Phước Hải	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 20 tháng 05 năm 2016, từ trang 06 đến trang 95, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo nội dung trình bày tại Thuyết minh số 1 bản thuyết minh báo cáo tài chính, khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau tại ngày 31/12/2015 đang được kế toán theo giá gốc mà không hợp nhất vào báo cáo Công ty mẹ do 02 Công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Những hạn chế đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các Công ty có Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán viên trình bày chi tiết tại Phần II, Phụ lục số 1.



**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2016

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phó Bảng Giám đốc**

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2434-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.972.679.587.816</b>	<b>8.865.343.434.175</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.255.178.147.691	1.583.113.224.099
111	1. Tiền		2.241.978.147.691	1.533.394.693.173
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.200.000.000	49.718.530.926
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	72.502.150.000	36.678.855.931
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.500.000.000	36.678.855.931
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.590.636.645.087	2.358.988.526.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.162.305.970.172	1.025.909.693.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		574.449.678.379	609.793.643.304
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	116.410.419.412	932.359.195.621
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(322.612.062.638)	(294.582.417.541)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	60.082.639.762	85.508.411.753
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.834.908.376.862	4.615.926.487.129
141	1. Hàng tồn kho		2.845.187.907.134	4.690.933.433.412
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.279.530.272)	(75.006.946.283)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		219.454.268.176	270.636.340.431
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	162.110.854.531	175.853.303.831
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.273.345.699	84.031.708.805
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.070.067.946	10.751.327.795
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.040.336.634.642</b>	<b>4.992.655.703.893</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		591.687.606.963	556.446.666.459
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	575.490.122.071	547.122.507.029
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	16.197.484.892	9.624.159.430
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(300.000.000)
220	II. Tài sản cố định		2.876.599.077.292	3.459.334.051.345
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.621.917.214.507	2.575.531.255.478
222	- Nguyên giá		4.716.873.097.885	4.567.669.886.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.094.955.883.378)	(1.992.138.631.202)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	254.681.862.785	883.802.795.867
228	- Nguyên giá		296.805.059.783	948.710.804.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.123.196.998)	(64.908.008.935)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	17.572.898.174	18.101.950.046
231	- Nguyên giá		38.841.008.261	38.841.008.261
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.268.110.087)	(20.739.058.215)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	226.006.894.385	482.716.578.537
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		226.006.894.385	482.716.578.537
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	214.357.554.261	347.625.462.736
251	1. Đầu tư vào công ty con		69.727.200.000	28.771.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.593.009.228	287.596.478.501
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.245.240.065	90.940.516.865
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(99.286.425.032)	(61.761.262.630)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.078.530.000	2.078.530.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.112.603.567	128.430.994.770
261	8. Chi phí trả trước dài hạn	15	103.053.812.356	118.460.070.567
262	9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	11.058.791.211	9.834.424.203
269	10. Lợi thế thương mại		-	136.500.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.013.016.222.458</b>	<b>13.857.999.138.068</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		6.889.024.116.727	9.780.181.798.057
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		6.170.079.545.001	9.071.515.816.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	564.782.415.500	1.212.325.073.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		83.485.745.985	38.690.953.826
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40.644.927.128	19.261.910.188
314	4. Phải trả người lao động		74.986.635.925	47.649.336.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.780.422.571	15.196.276.877
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	13.325.664.265	130.775.059
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	115.688.119.475	809.945.471.542
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	5.201.155.507.622	6.874.896.053.874
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	25.981.470.445	2.306.885.296
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.248.636.085	51.113.079.842
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		718.944.571.726	708.665.981.832
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	582.173.071.246	559.894.662.446
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	136.590.112.077	147.238.505.232
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	181.388.403	1.532.814.154
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		4.123.992.105.731	4.077.817.340.011
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	4.123.992.105.731	4.077.817.340.011
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.397.676.292.691	2.312.538.142.613
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.575.269.310	14.128.499.606
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		772.557.050.702	759.325.208.090
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.764.541.291	1.764.541.291
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.372.312.140	7.997.986.949
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		1.179.553.291.725	1.235.763.226.353
419	7. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp		208.167.330.546	206.205.287.238
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		410.914.024	410.914.024
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.062.832.952.443)	(1.119.511.009.361)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(1.119.511.009.361)	(1.120.238.415.431)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		56.678.056.918	727.406.070
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		404.981.888.983	447.981.888.983
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		201.766.166.762	211.212.653.225
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.013.016.222.458</b>	<b>13.857.999.138.068</b>

Người lập



Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Ngân



Huỳnh Thế Năng

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2016  
Trưởng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	22.766.746.391.401	26.366.511.093.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	16.077.345.725	27.403.891.746
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.750.669.045.676	26.339.107.201.486
11	4. Giá vốn hàng bán	27	19.571.816.586.466	23.383.180.088.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.178.852.459.210	2.955.927.112.631
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	216.822.323.920	121.075.393.650
22	7. Chi phí tài chính	29	701.269.393.038	463.677.040.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		299.441.335.155	279.220.416.875
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(66.306.487.327)	(77.825.132.077)
25	9. Chi phí bán hàng	30	2.388.454.649.928	2.797.839.345.524
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	464.467.742.954	665.637.116.437
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(224.823.490.118)	(927.976.128.058)
31	12. Thu nhập khác	32	355.012.127.926	74.783.296.220
32	13. Chi phí khác	33	103.646.117.303	35.963.106.083
40	14. Lợi nhuận khác		251.366.010.623	38.820.190.137
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.542.520.505	(889.155.937.921)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	38.119.683.552	17.553.753.459
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(2.575.792.759)	715.263.053
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.001.370.288)	(907.424.954.433)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.170.344.543	(8.671.212.359)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(16.171.714.831)	(898.753.742.074)

Người lập

Lê Thị Thảo

Kê toán trưởng

Trần Hoàng Ngân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Năng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.542.520.505	(889.155.937.921)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		256.650.339.976	291.805.848.641
03	Các khoản dự phòng		827.391.488	242.806.129.683
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.175.912.239	37.159.620.569
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(109.932.048.991)	(14.940.318.266)
06	Chi phí lãi vay		299.441.335.155	279.220.416.875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		528.705.450.372	(53.104.240.419)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		744.180.266.220	(177.585.967.867)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		1.845.745.526.278	(732.725.501.227)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.228.204.592.710)	165.698.101.018
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		29.148.707.511	(214.027.368.367)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.150.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(303.547.412.247)	(282.944.581.947)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.767.624.263)	(32.137.838.080)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.392.400.331)	(53.214.279.487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.586.865.770.830	(1.380.041.676.376)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(204.413.217.373)	(332.211.742.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		573.890.608.256	15.261.744.786
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(107.300.000.000)	(36.981.386.857)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.600.000.000	4.080.305.840
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		460.584.111.360	60.455.727.714
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.956.220.213	22.258.145.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		787.317.722.456	(267.137.205.082)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		21.652.120.447.074	25.541.839.601.874
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(23.336.509.386.481)	(23.121.649.006.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (phần các Công ty con chia cho cổ đông thiểu số)		(19.003.219.654)	(4.910.811.270)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.703.392.159.061)	2.415.279.784.104
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		670.791.334.225	768.100.902.646
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.583.113.224.099	814.010.351.521
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.273.589.367	1.001.969.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>2.255.178.147.691</u>	<u>1.583.113.224.099</u>

Người lập

Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân



Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2016  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch; VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Lương thực miền Nam, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.375.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 là 2.297.676.292.691 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh lương thực.

#### Ngành nghề kinh doanh

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Buôn bán thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi; đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;

- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa, Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trụ sở Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Địa chỉ cũ là số 42 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công - nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
+ Ban quản lý Dự án số 5	Số 333 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, P.14, Q.8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyện, P. 5, TP. Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.



Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, khóm 1, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 23 Hưng Đạo Vương, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 2 Công ty.

Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

a) Thoái vốn đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông ("HLT")

Vào tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 77,82% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong HLT cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 18,043 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của HLT

b) Thoái vốn đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh ("BXF")

Vào tháng 8 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 63,47% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong BXF cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 6,14 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của BXF.

c) Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết- Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh Nông sản thực phẩm Nosafood

Vào tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 20,62% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong Nosafood cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 5,86 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của Nosafood.

d) Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết- Công ty Cổ phần Bánh Lubico ("Lubico")

Vào tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 20,38% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong Lubico cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 3,69 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của Lubico.

e) Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết- Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng ("DNF")

Vào tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 29,91% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong DNF cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 6,73 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của DNF.

f) Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong vốn chủ sở hữu tại công ty Cổ phần Bảo bì Bình Tây ("BTP")

Vào tháng 5 năm 2015, BTP tăng vốn điều lệ từ 12,3 tỷ lên 20 tỷ, Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh không đăng ký mua. Điều này dẫn tới tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Tổng Công ty trong vốn chủ BTP tại ngày 31/12/2015 giảm từ 31,8% còn 26,56%.

g) Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cửu Long ("CLINVEST")

Vào tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất việc thoái toàn bộ 25% lợi ích trong vốn chủ sở hữu trong CLINVEST cho một bên thứ 3, tổng giá trị chuyển nhượng được thực hiện là 44 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty không còn nắm giữ lợi ích trong vốn chủ sở hữu của CLINVEST.

h) Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết- Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoa Sen

Vào tháng 12 năm 2015, Công ty Vận tải biển Hoa Sen chính thức giải thể, khoản đầu tư với tỷ lệ lợi ích 47,21% tương ứng 47,208 tỷ VND trong vốn chủ tại Công ty này đã được thu hồi 24,66 tỷ VND, giá trị còn lại bù đắp bằng nguồn dự phòng đầu tư tài chính đã được trích lập.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực ("Saigon Food")	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
2	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
3	Công ty CP LTTP Safoco	Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
5	Công ty Cổ phần Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng, chế biến nông sản
6	Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, KD lương thực
8	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, KD lương thực
9	Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương
10	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang ("Kigimex")	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương
11	Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Singapore	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
2	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, KD lương thực

Khoản đầu tư vào Công ty con của 2 công ty không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty. Khoản đầu tư tại ngày 31/12/2015 được kế toán theo giá gốc do các Công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP LTTP Colusa - Milliket	Thành phố Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
2	Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
3	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
4	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	35,17%	35,17%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
5	Công ty TNHH Lương thực Campuchia-VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
6	Công ty CP XNK NSTP An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
7	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
8	Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây (*)	Tỉnh Long An	26,56%	26,56%	Chế biến lương thực
9	Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi (**)	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực

(\*) Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2015 bao gồm tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 19,56% và 7% gián tiếp thông qua Công ty con - Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh.

(\*\*) Quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích được Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty con - Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh

Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng không được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%	Nuôi cá
2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

(\*) Quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích được Tổng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty con - Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.



Chỉ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## 2.5 Công cụ tài chính

### *Trước ban đầu*

#### *Tài chính*

Tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Li trả tài chính*

Li trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Sau ghi nhận ban đầu*

Li chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Giá trị tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

## 2.7 Nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giá trị nghiệp vụ bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập tại ngày 31/12/2014 thì sẽ xử lý theo qui định tùy theo giá trị đầu tư tài chính được thoái vốn trong năm nay.

#### 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo qui định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

#### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2015 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo qui định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong năm nay của số hàng tồn kho đó.

#### 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
-- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.



#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa số tiền công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thoái vốn và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn. Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị phần vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ bị thoái được ghi nhận vào chỉ tiêu "Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hợp đồng xây lắp*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại Công ty mẹ

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần. Cụ thể:

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Tại Các Công ty con - Công ty Cổ phần

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

#### Tại Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 60/2012/NQ-CP ngày 30/07/2012.

#### Tại Công ty Cổ phần Tổ Châu

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000014 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/10/2007, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo.

#### Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trên thuế suất 20% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2015 là năm thứ 5 Xí nghiệp được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo điều 1 Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành nghị định số 60/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập chịu thuế năm 2012.

#### Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 60/2012/NQ-CP ngày 30/07/2012.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	69.503.035.721	54.604.131.873
Tiền gửi ngân hàng	2.172.473.131.970	1.478.790.561.300
Tiền đang chuyển	1.980.000	-
Các khoản tương đương tiền	13.200.000.000	49.718.530.926
	<u>2.255.178.147.691</u>	<u>1.583.113.224.099</u>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	72.500.000.000	72.500.000.000	36.678.855.931	36.678.855.931
- Tiền gửi có kỳ hạn	72.500.000.000	72.500.000.000	36.678.855.931	36.678.855.931
Đầu tư dài hạn	17.078.530.000	-	2.078.530.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.578.530.000	-	1.578.530.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	840.950.000	-	840.950.000	-
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	737.580.000	-	737.580.000	-
	<b>89.578.530.000</b>	<b>72.500.000.000</b>	<b>38.757.385.931</b>	<b>37.178.855.931</b>

**b) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND. Lý do biến động là do công ty phân loại lại khoản đầu tư vào đơn vị khác sang chứng khoán kinh doanh và dự kiến sẽ hành lý khoản đầu tư này.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị khoản đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị khoản đầu tư VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	69.727.200.000	(69.727.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	-	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	159.593.009.228	-	287.596.478.501	-
- Công ty CP Bánh Lubico (*)	-	-	2.813.514.850	-
- Công ty CP CBKD NSTP Nosafood (*)	-	-	4.526.783.188	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	7.782.184.421	-	7.875.371.410	-
- Công ty CP LTTP Colusa - Millket	38.126.821.907	-	34.171.665.948	-
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	579.446.338	-	30.216.307.170	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ (**)	-	-	4.081.093.431	-
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng (*)	-	-	9.125.446.183	-
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long (*)	-	-	20.932.173.214	-
- Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen (*)	-	-	23.099.776.988	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né (**)	25.796.488.958	-	25.475.567.112	-
- Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	17.935.524.001	-
- Công ty CP XNK NSTP An Giang (**)	69.901.063.416	-	73.257.470.094	-
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	-	-	16.559.145.794	-
- Cơ sở nuôi cá ở Áp Long Trị (**)	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.995.004.188	-	6.114.639.118	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long (**)	600.000.000	-	600.000.000	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	67.245.240.065	(29.559.225.032)	90.940.516.865	(32.990.062.630)
- Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco	27.469.130.000	(11.916.510.153)	27.469.130.000	(11.916.510.153)
- Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp	1.928.600.000	-	1.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	23.903.330.000	(17.598.314.099)	23.903.330.000	(17.598.314.099)
- Công ty TNHH TM DV Đồng Thịnh	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	900.000.000	-	900.000.000	-
- Cổ phần CTCP ĐTPT Vĩnh Hội (*)	-	-	15.000.000.000	(505.611.920)
- Cổ phần Cty CP Du Lịch Bạc Liêu (*)	-	-	1.652.130.000	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xây dựng (*)	-	-	1.363.630.000	(1.363.630.000)
- Cổ phần Công ty CP TMDV Cái Bè (*)	-	-	1.320.050.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên (*)	-	-	3.920.554.800	(1.320.994.800)
- Cổ phiếu Cty CP Khử trùng Việt Nam (*)	-	-	565.362.000	-
- Cổ phiếu Cty CP ĐT&PT Nguyễn Kim	1.000.060.000	(44.400.780)	1.000.000.000	(284.471.658)
- Cổ phiếu Công ty Sữa Việt Nam	30.077.778	-	30.077.778	-
- Cổ phiếu Tổng Công ty Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco)	14.102.287	-	14.102.287	-
- Cổ phiếu NH Sài Gòn Công thương (*)	-	-	2.150.000	(530.000)
	<b>296.565.449.293</b>	<b>(99.286.425.032)</b>	<b>407.308.195.366</b>	<b>(61.761.262.630)</b>

(\*) Khoản đầu tư Tổng Công ty thoái vốn trong năm

(\*\*) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo giá gốc

(\*\*\*) Khoản đầu tư lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Thông tin về hợp tác kinh doanh cơ sở nuôi cá tại Ấp Long Trị:*

Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/2008 ngày 22 tháng 02 năm 2008 được ký kết giữa các bên gồm Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (bên A), Công ty Lương thực Tiền Giang (bên B) và Công ty Cổ phần Thiên nhiên Trà Vinh (bên C). Hình thức hợp tác là mở trang trại nuôi trồng thủy sản Long Trị 2 với mục tiêu kinh doanh là nuôi cá tra, cá basa tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng giá trị tài sản ban đầu tại trang trại trên là 34.000.000.000 VND và thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên C, bên A và bên B mỗi bên góp vốn theo bar đầu là 10.200.000.000 VND (tương đương 30% tổng giá trị tài sản) để đồng sở hữu tài sản của trang trại trên theo tỷ lệ giữa ba bên A, bên B, bên C theo thứ tự là 30%, 30% và 40%. Thời gian hợp tác kinh doanh là 20 năm, trong quá trình hợp tác ba bên tiếp tục góp vốn kinh doanh theo tỷ lệ trên, lợi nhuận của việc góp vốn hợp tác cũng sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

Trong năm 2012, Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh nhận bản giao khoản góp vốn của hợp đồng trên số tiền 10.812.000.000 VND theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 24/01/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Hiện tại hợp đồng hợp tác kinh doanh trên đang tạm dừng thực hiện.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Nơi thành lập  
và hoạt động

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
- Công ty CP LTTP Vinh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	32,37%	32,37%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	26,56%	26,56%	Sản xuất bao bì
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	575.042.148.071	547.122.507.029
- Khách hàng Bulog	372.165.267.875	-
- National Food Authority (NFA)	122.562.686.554	177.992.515.881
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317
- Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	15.422.138.758	3.197.193.899
- Công ty TNHH AJC Trading FZC	-	83.488.031.040
- SIMA MARKETING PTE LTD	16.861.205.941	17.094.446.008
- SYARIKAT SINARAN SEJATI	13.435.592.906	7.433.527.961
- Các khoản phải thu khách hàng khác	509.148.590.338	623.545.516.859
	<u>1.737.796.092.243</u>	<u>1.573.032.200.477</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.162.305.970.172	1.025.909.693.448
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	575.490.122.071	547.122.507.029
	<u>1.737.796.092.243</u>	<u>1.573.032.200.477</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>57.267.514.741</u>	<u>54.389.922.317</u>

(\*) Đây là giá trị đến hàng viện trợ cho Chính phủ Cuba tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BAN NGÂN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đã ứng tiền nhưng đối tác khó có khả năng thực hiện hợp đồng		
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	87.991.938.232	87.991.938.232
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	78.629.955.300	78.629.955.300
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	12.709.500.000	12.709.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	77.481.437.313	117.797.656.294
- Công ty TNHH Phương Huệ(*)	5.957.565.050	5.957.565.050
- Công ty TNHH Đầu tư Phước Sơn(*)	6.977.489.600	15.520.000.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung (**)	53.899.810.000	41.622.095.000
Khách hàng đang giao dịch	177.575.025.134	176.337.975.678
	<u>574.449.678.379</u>	<u>609.793.643.304</u>

(\*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 09

(\*\*) Căn cứ Hợp đồng mua bán gạo số 73 ngày 07/08/015; hợp đồng số 79 ngày 22/09/2015 và hợp đồng số 83 ngày 01/10/2015 và các phụ lục kèm theo thì Kigimex đã thực hiện ứng trước theo hợp đồng cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung số tiền là 53.899.810.000 VND và trong quý IV năm 2015 Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung phải thực hiện giao hàng cho Kigimex. Tuy nhiên tới hết quý IV năm 2015, Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung không có hàng để xuất giao cho Kigimex theo như thỏa thuận và cũng không hoàn trả số tiền ứng trước này. Hai bên đã làm việc với nhau và ký phụ lục bổ sung điều khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng các hợp bằng việc cầm cố thế chấp giá trị còn lại của các tài sản mà Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung đang cầm cố thế chấp tại các ngân hàng cũng như yêu cầu Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung viết giấy nhận nợ.



17 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn	116.410.419.412	(40.145.538.161)	932.359.195.621	(43.157.494.487)
- Phải thu về cổ phần hóa	841.302.969	-	-	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	46.637.639	-	3.250.772.309	-
- Phải thu về tạm ứng	2.138.045.568	-	7.344.837.070	-
- Ký cược, ký quỹ	8.409.456.532	-	35.159.083.500	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên KPCD, BHXH, BHYT, thuế TNCN	483.876.700	-	91.700.022	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.998.697.792	-	719.345.118	-
- Phải thu tiền thương bán hàng	-	-	50.374.011	-
- Phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu tiền bồi thường hao hụt vận chuyển tại cảng đến (Philippines)	6.963.487.793	-	-	-
- Phải thu tiền lãi và ứng vốn kinh doanh	4.929.041.396	-	2.329.041.396	-
- + Công ty TNHH Du lịch Hăm Lương	3.300.000.000	-	-	-
- + Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	1.629.041.396	-	2.329.041.396	-
- Phải thu vốn đầu tư sau khi Công ty CP Vận tải Biển Hoa Sen giải thể	24.066.431.369	-	-	-
- Phải thu tiền doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	-	-	770.854.752.281	-
- Phải thu về tiền bồi thường lúa giống	66.300.000	-	66.300.000	-
- Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	3.794.931.346	-	3.692.002.584	-
- Phải thu khoản chi vượt quỹ lương	-	-	12.429.300.564	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	(6.312.412.548)	9.017.732.212	(6.312.412.548)
- Phải thu thiếu trong kiểm kê	179.035.378	-	334.719.455	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	-	1.321.775.227	-
- Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác cánh đồng mẫu lớn	1.709.794.000	-	3.373.190.721	-
- Phải thu Trung tâm khuyến nông Long An	330.200.000	-	591.870.000	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Cục thuế Long An tiền tạm nộp thu thuế GTGT	-	-	1.643.728.679	-
- Phải thu về đầu tư xây dựng cơ bản không được quyết toán	-	-	378.463.798	-
- Phải thu tiền tạm nộp thuế nhập khẩu	105.376.735	-	3.756.884.222	-
- Phải thu tiền xây dựng trường tiểu học và THCS Long Trị	3.873.525.360	-	3.849.189.360	-
- Phải thu công đoàn cơ sở tiền hỗ trợ thưởng lễ, tết và tạm ứng lương	-	-	3.044.242.310	-
- Phải thu Công ty CP ĐTVT Vĩnh Hội tiền bồi thường chi phí dự án tại địa điểm 132 Bến Vân Đồn, phường 06, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Đầu tư PT Nguyễn Kim tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	12.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Núi Xanh lãi chậm thanh toán	-	-	70.847.300	-
- Phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang lãi chậm thanh toán	2.189.114.872	-	2.189.114.872	-
- Phải thu Công ty CP ĐTVT Địa ốc Hoàng Long <sup>(1)</sup>	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu về thù lao Hội đồng quản trị	-	-	121.500.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và nhà cung cấp	995.199.966	-	1.545.374.063	-
- Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	450.000.000	-	400.000.000	-
- Phải thu tiền chiết khấu các nhà cung cấp	4.520.795.988	-	7.218.131.500	-
- Nộp hộ Công ty Phú Tam Khởi tiền thuế đất	1.494.424.322	-	582.266.280	(401.429.172)
- Ứng tiền đến bù dự án cụm kho An Giang-UBND huyện Chợ Mới, An Giang	-	-	3.431.809.035	(2.535.564.589)
- Phải thu khác	3.485.236.248	(833.125.613)	6.520.847.732	(908.088.178)
<b>Cộng phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>116.410.419.412</b>	<b>(40.145.538.161)</b>	<b>932.359.195.621</b>	<b>(43.157.494.487)</b>

a) Phải thu dài hạn	16.197.484.892	(164.062.750)	9.624.159.430	(468.242.750)
- Phải thu về cổ phần hóa	116.966.534	-	35.500.000	-
- Công ty LT Sông Hậu chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.014.890.814	-	8.135.178.814	-
- Phải thu tiền có phiếu bán ưu đãi trả chậm	17.000.000	-	19.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	7.650.165.280	-	520.650.000	-
- Phải thu Chi cục thuế Huyện Cái Bè	-	-	613.230.616	-
- Phải thu khác	398.462.264	(164.062.750)	300.000.000	(468.242.750)
<b>Cộng phải thu khác dài hạn</b>	<b>16.197.484.892</b>	<b>(164.062.750)</b>	<b>9.624.159.430</b>	<b>(468.242.750)</b>

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
- Gạo (*)	7.539,80	60.082.639.762	10.558,44	84.658.052.487
- Tài sản khác	-	-	-	850.359.266
	<u>7.539,80</u>	<u>60.082.639.762</u>	<u>10.558,44</u>	<u>85.508.411.753</u>

(\*) Tài sản thiếu chờ xử lý là số lượng và giá trị hàng hóa thiếu khi xuất khẩu sang Philippines cho khách hàng NFA theo điều kiện giao hàng CIF, DDU Philippines, số lượng hàng thiếu này đang được Tổng Công ty lập hồ sơ yêu cầu Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty CP LT Hậu Giang <sup>(1)</sup>	155.830.098.439	66.595.711.220	129.555.983.567	61.620.882.317
+ Công ty CP TM Thủy sản Á Châu <sup>(2)</sup>	20.796.106.124	6.238.831.837	20.796.106.124	6.238.831.837
+ Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc <sup>(3)</sup>	80.441.237.737	40.220.618.868	80.441.237.737	40.220.618.868
+ Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà <sup>(4)</sup>	141.794.352.715	72.001.874.607	141.794.352.715	72.001.874.607
+ Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi <sup>(5)</sup>	12.709.500.000	6.354.750.000	12.709.500.000	6.354.750.000
+ Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum <sup>(6)</sup>	77.481.437.313	18.582.609.166	117.797.656.294	82.458.359.406
+ Nguyễn Đức Chí	1.134.560.286	490.957.792	1.134.560.286	490.957.792
+ DNTN Phú Cường	52.997.947	26.498.973	52.997.947	26.498.973
+ Công ty TNHH Thành Phát	68.813.757	20.644.127	68.813.757	20.644.127
+ TCT CP ĐT và XNK Foodinco	89.760.000	-	89.760.000	-
+ Công ty CP XNK MeKong Data	-	-	54.184.755	-
+ Hộ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
+ Hợp tác xã Nông nghiệp Đức Thành	66.300.000	46.410.000	66.300.000	46.410.000
+ Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	2.705.319.664	9.017.732.212	2.705.319.664
+ Công ty TNHH Xây dựng Thuận Kiều	621.267.866	434.887.506	621.267.866	434.887.506
+ Công ty TNHH Hải Gia	1.321.775.227	1.321.775.227	-	-
+ Công ty TNHH Phương Huệ	243.171.500	-	243.171.500	-
+ Công ty CP Lương Thực Đà Nẵng	2.374.541.396	1.629.041.396	11.469.144.918	2.832.744.998
+ Doanh nghiệp tư nhân Hồng Gấm	3.122.377.000	-	3.989.956.000	-
+ Công ty Cổ Phần Hoàn Mỹ	1.588.806.514	1.112.164.560	1.588.806.514	1.112.164.560
+ Doanh nghiệp Tư nhân Hòa Thuận	630.000.000	-	670.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển địa ốc Hoàng Long <sup>(7)</sup>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
+ DNTN Thiên Thanh	432.952.500	-	432.952.500	-
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau	768.779.440	538.145.608	-	-
+ NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	2.445.921.294	733.776.388	5.346.758.696	2.673.379.348
+ SIMA MARKETING PTE LTD	16.861.205.941	8.430.602.971	17.094.446.008	17.094.446.008
+ Công ty KURO Corp	4.347.974.400	1.209.148.800	6.277.651.200	3.138.825.600
+ Đối tượng khác	51.128.702.771	40.264.541.031	54.787.196.691	28.246.524.135
	<u>591.570.372.379</u>	<u>268.958.309.741</u>	<u>622.300.537.287</u>	<u>327.718.119.746</u>

<sup>(1)</sup> Khoản phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang bao gồm các khoản sau:

- Khoản phải thu của Công ty Lương thực Sóc Trăng theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Tổng số tiền nợ là 18.721.376.029 VND (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 VND và tiền lãi là 1.422.807.279 VND) <sup>(1.1)</sup>
  - Khoản phải thu của Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Tổng số tiền nợ là 64.018.628.666 VND (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 VND và tiền lãi là 4.291.670.916 VND) <sup>(1.2)</sup>
  - Khoản phải thu của Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Tổng số tiền nợ là 5.732.680.556 VND (trong đó nợ gốc là 4 tỷ VND, nợ lãi là 1.732.680.556 VND) <sup>(1.3)</sup>
  - Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013. Tổng số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND)
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang, do các khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, vì vậy, theo nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 7.988.894.203 VND Tổng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Tổng Công ty chính thức thu hồi nợ.
- Khoản phải thu Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty, với số tiền 28 tỷ VND. <sup>(1.4)</sup>
  - Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực theo các Hợp đồng mua bán số 04/DDBG-2013 ngày 18/12/2013, 05/HDBG-2013 ngày 18/12/2013, 01/HDBG-2014 ngày 21/01/2014 với tổng giá trị nợ phải thu là 39.280.468.439 VND. <sup>(1.5)</sup>

<sup>(1.1)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Sóc Trăng theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 VND (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 VND và tiền lãi là 1.422.807.279 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5.189.570.625 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,422 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 18/03/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định ủy thác thi hành án số 35/QĐ-CCTHA về việc ủy thác cho Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tiếp tục giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Ngày 04/05/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh đã có Quyết định số 437/QĐ-CCTHA về việc cho thi hành án đối với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi.



(1.3) Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ sau khi cần trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23.583.478.875 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 15/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vị Thanh đã có thông báo về việc giải quyết thi hành án với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

(1.3) Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang do không thực hiện theo nghĩa vụ hợp đồng. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) tiền nợ sau khi cần trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2.000.000.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,7 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

(1.2) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(1.3) Ngày 26/03/2015, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã lập Biên bản thỏa thuận với Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực về việc thế chấp tài sản đảm bảo thanh toán công nợ. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ cho bên thứ ba được công chứng số 00595 ngày 21 tháng 03 năm 2015 giữa các bên bao gồm : Bên thế chấp là Bà Võ Thị Thu Hà, Bên nhận thế chấp là Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, Bên thứ ba là Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 378156, thửa 184-186, tờ bản đồ số 01, diện tích 52.069,8m<sup>2</sup> tại xã Tân Bình, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận do UBND thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25/09/2009 (Số vào sổ 01697/QSDD) . Giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá số 02.01/2015/CT.TĐG-KL của Công ty TNHH Tư vấn và dịch vụ Bất động sản Kepler ngày 20/01/2015 là 128.635.000.000 VND.

Theo biên bản thỏa thuận, ngày 27/03/2015 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã lập biên bản bàn giao toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Sau đó Công ty cũng đã giao lại toàn bộ tài sản thế chấp này cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Ngày 16/11/2015, theo biên bản thỏa thuận giữa 3 bên, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà chấp thuận nhận trách nhiệm trả nợ cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực thay cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang số tiền nợ là 39.280.468.439 VND và lãi chậm thanh toán.

Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà sẽ làm thủ tục chuyển tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực theo quy định của pháp luật để thanh toán thay nợ thay cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trước ngày 31/12/2015. (Tài sản cụ thể sẽ được xác định sau). Giá trị tài sản sẽ được cơ quan thẩm định giá xác định.

Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2015, các bên vẫn chưa thực hiện các nội dung thỏa thuận theo biên bản ngày 16/11/2015.

<sup>(2)</sup> Khoản phải thu Công ty CP TM Thủy sản Á Châu tiền bán cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 đã được trích lập với số tiền 14.557.274.287 VND trên tổng số nợ phải thu 20.796.106.124 VND.

<sup>(3)</sup> Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc bao gồm:

<sup>(a.1)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Vĩnh Long theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.

Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty số tiền là 61.545.668.603 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau khi bù trừ với các hợp đồng 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013 là 52.539.330.300 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.421.093.075 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 562.030.500 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 3.023.214.728 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 26.269.665.150 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

<sup>(a.2)</sup> Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 VND, khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tồn tại trên các giao dịch các bên có liên quan theo Quyết định tòa án.

<sup>(a.3)</sup> Khoản phải thu từ bán hàng của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.893.900.125 VND. Tổng Công ty đã khởi kiện ra Tòa án, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2015 số tiền 1.446.950.063 VND.

<sup>(4)</sup> Khoản phải thu Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà bao gồm:

<sup>(a.1)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Bạc Liêu theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2015 với số tiền 9,541 tỷ VND đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ VND.

<sup>(a.2)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Sóc Trăng với số tiền là 26,124 tỷ VND theo các hợp đồng mua bán số 31/HĐB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HĐB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HĐB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng).

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,724 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà. Ngày 28/01/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định số 577/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ VND.

- <sup>(4.3)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Vĩnh Long theo các hợp đồng mua bán số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013 và hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013, hợp đồng số 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013

Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty số tiền là 97.455.781.779 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.918.018.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu đã trích lập là 41.959.009.116 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay không có khả năng thu hồi, do vậy theo nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

- <sup>(4.4)</sup> Khoản phải thu của Công ty Lương thực Đồng Tháp theo các Hợp đồng số 141/HĐKT.2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 31/12/2015 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 22.209.765.938 VND.

Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tấn Lộc.

Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Tổng Công ty số tiền còn nợ là 23.970.590.769 VND (trong đó nợ gốc là 22.209.765.938 VND và tiền nợ lãi là 1.760.824.831 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu đã trích lập là 10.000.184.719 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 1.760.824.831 VND chưa được ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

- <sup>(5)</sup> Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng cho Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty số tiền 14.568.460.000 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 642.960.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 6.354.750.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

- <sup>(6)</sup> Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng cho Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.



Tổng Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 24/09/2014 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty số tiền là 141.167.292.592 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng. Tuy nhiên, đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum, tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra. Trong năm 2015, Công ty đã thu hồi được 40.316.218.981 đồng thông qua việc nhận chuyển nhượng kho An Nhơn và các tài sản khác thuộc kho này của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum để cần trừ một phần nợ. Số nợ chưa thu hồi tại ngày 31/12/2015 là 77.481.437.313 đồng, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2015 là 58.898.828.147 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

<sup>(7)</sup> Saigon Food được quyền thuê (ký hợp đồng thuê và trả tiền thuê đất hàng năm) đất diện tích 11.806,6 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, phường 14 quận 8, TP.HCM. Đến năm 2010 là năm kết thúc thời hạn thuê.

Trong năm 2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 3111/UBND-ĐTMT ngày 02/07/2010 chấp thuận cho Saigon Food được làm chủ đầu tư dự án chung cư tái định cư tại địa điểm nêu trên. Do chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại khu đất nên UBND thành phố đã không tiếp tục ký hợp đồng cho thuê đất.

Căn cứ vào văn bản chấp thuận của UBND thành phố nêu trên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có công văn số 123/TCT-HDQT ngày 22/07/2010 chấp thuận chủ trương cho Saigon Food được thành lập Công ty cổ phần với số vốn điều lệ 120 tỷ VND để thực hiện dự án chung cư tái định cư tại địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, phường 14 quận 8, TP.HCM.

Căn cứ các văn bản nêu trên, các bên gồm có Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, bà Nguyễn Thị Tuyết Minh và Saigon Food đã ký hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long để thực hiện dự án chung cư tái định cư tại địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, Quận 8. Theo cam kết góp vốn, Saigon Food góp 30%, hai nhà đầu tư còn lại góp 70%. Các bên tham gia đầu tư vào dự án phải chi trả bồi thường thiệt hại số tiền 5 tỷ VND cho Saigon Food để thực hiện dự án chung cư. Mức bồi thường này không bao gồm giá trị tài sản, công trình kiến trúc có trên mặt bằng tại địa chỉ 1458 Hoài Thanh, Quận 8, TP.HCM.

Đến 31/12/2015, Saigon Food thực đã góp vốn đầu tư 600.000.000 VND và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long chưa thanh toán số tiền 5 tỷ VND bồi thường theo thỏa thuận. Saigon Food đã trích lập dự phòng 100% số dư nợ phải thu quá hạn thanh toán đối với khoản công nợ này.

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	45.536.269.903	(2.571.154.884)	46.714.307.283	(1.879.383.769)
Nguyên liệu, vật liệu	787.162.530.380	-	1.098.175.110.935	(1.909.845.083)
Công cụ, dụng cụ	27.867.139.856	-	27.069.412.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.420.835.870	(7.375.473.293)	58.350.968.831	-
Thành phẩm	959.993.296.557	(332.902.095)	1.601.119.597.589	(60.322.103.158)
Hàng hoá	234.211.387.851	-	377.123.627.637	(10.895.614.273)
Hàng gửi đi bán	705.846.870.582	-	1.466.739.039.517	-
Hàng hóa bất động sản	59.149.576.135	-	15.641.368.862	-
	<u>2.845.187.907.134</u>	<u>(10.279.530.272)</u>	<u>4.690.933.433.412</u>	<u>(75.006.946.283)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<i>Tại Tổng Công ty</i>		
Công trình khu Cao ốc phức hợp 33,34,36,42 Chu Mạnh Trinh	123.850.094.800	216.913.305.337
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ (*)	-	501.669.858
Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	27.770.256.615	134.211.450.028
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP HCM)	95.320.466.784	81.440.814.050
	759.371.401	759.371.401
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>		
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	529.242.635	488.252.089
Nhà bao che thiết bị sấy lúa Đản Mạch	462.412.089	462.412.089
Nhà trấu, nhà bao che sấy vĩ ngang	-	23.409.091
Nhà bao che dây chuyền sấy lúa trước Silo	66.830.546	-
	-	2.430.909
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>		
Công trình Kho sấy cám Nhà máy Ninh Quới A	3.557.079.553	4.978.458.336
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	-	80.909.091
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	2.680.613.503	2.657.439.100
	876.466.050	2.240.110.145
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>		
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	54.664.652.581	50.571.792.820
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	88.189.102	88.189.102
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	5.000.000	5.000.000
	54.571.463.479	50.478.603.718
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>		
Kho Dầu Mìou - XN Tàu Thuận	8.706.570.464	10.390.370.810
Kho trung tâm Khánh Hưng	-	1.120.674.828
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và di dời trạm 320KVA	5.457.758.801	5.457.758.801
Hệ thống bồn chứa 3 x 45 tấn - Xí nghiệp CBLT chợ Gạo	-	2.252.422.161
Máy sàng đá - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	-	987.760.000
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và di dời trạm 320KVA	-	555.907.000
Hệ thống máy sấy vĩ ngang - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	-	15.848.020
Hệ thống bồn chứa lúa khô 105 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	2.472.211.663	-
Hệ thống bồn chứa lúa khô 130 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	441.400.000	-
	335.200.000	-
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>		
Văn phòng Công ty	407.962.847	684.293.256
Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước	106.462.847	298.020.705
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	301.500.000	301.500.000
	-	84.772.551
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>		
Công trình nâng cấp Xí nghiệp 1	2.470.982.265	38.032.680.349
Công trình Văn phòng Công ty	-	22.717.075.517
Công trình kho lương thực Xí nghiệp 2	1.621.888.455	445.416.091
Công trình Nhà máy xay lúa Tháp Mười	781.887.187	3.025.491.058
Công trình khác	-	11.366.056.239
	67.206.623	478.641.444
<i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i>		
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	511.971.820
	106.413.637	511.971.820



	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>		
Dự án xây kho lương thực Trà Ôn	16.085.184.763	5.130.482.891
Dự án xây văn phòng công ty mới	-	2.633.018.724
Dự án xây kho lương thực Tam Bình	16.085.184.763	2.249.149.611
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh</i>		
Dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn Tiểu Cần	-	479.963.682
Công trình xây dựng bờ kè cầu tàu tại thị trấn Cầu Quan	-	253.636.364
Chi phí kiểm toán Dự án Nhà máy CBTS Cầu Quan	-	106.245.500
	-	120.081.818
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>		
Dự án nhà máy chế biến lương thực	186.340.556	132.152.088.807
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	65.973.614	3.759.863.261
Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	-	127.600.157.869
Công trình khác	120.366.942	648.972.642
	-	143.095.035
<i>Tại Công ty Lương thực Bến Tre</i>		
Dự án nhà máy Chợ Thơm	441.112.031	701.461.532
Dự án văn phòng làm việc	-	384.337.201
Cải tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò	279.159.181	279.159.181
	161.952.850	37.965.150
<i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt</i>		
Hạng mục Bờ kè kênh 25m	2.626.458.312	2.719.161.856
Hệ thống cung cấp điện, trạm biến áp - Giai đoạn 1	-	236.397.855
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	-	160.284.546
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt"	142.272.728	142.272.728
	2.484.185.584	2.180.206.727
<i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i>		
Công trình Bến Vân Đồn	110.000.000	186.839.546
Công trình khu nhà cao tầng Khu Thương Mại	-	76.839.546
	110.000.000	110.000.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung bộ</i>		
Khách sạn Phú Trinh	27.272.727	997.992.860
Dự án Văn phòng Công ty tại Ninh Thuận	-	826.556.065
Nhà hàng tiệc cưới	27.272.727	-
Nhà máy An Hòa	-	23.459.091
	-	147.977.704
<i>Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang</i>		
Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá cơm	1.356.388.307	3.593.137.147
Công trình xây dựng Trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	1.356.388.307	1.356.388.307
Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	-	67.121.343
Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	-	2.034.964.596
Công trình XN CBLTXK Vĩnh Thẳng giai đoạn 2	-	93.762.901
	-	40.900.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định</i>		
Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất kho Năng Gò	1.922.679.720	1.909.687.465
	1.922.679.720	1.909.687.465
<i>Tại Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh</i>		
Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiếu	14.791.409	126.961.156
Chi phí làm đường tại Thạnh Quới	-	117.870.247
Công trình khác	9.090.909	9.090.909
	5.700.500	-

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i>	<i>341.586.108</i>	<i>56.294.178</i>
Cần điện tử 80T tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	118.994.285	-
Máy tách đá sạn tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	222.591.823	-
Hệ thống PCCC tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	56.294.178
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	<i>1.919.483.880</i>	<i>4.545.455</i>
Dây chuyền 16 tấn/h	-	4.545.455
Đầu tư dây chuyền máy sấy lúa tăng sôi năng suất 150 tấn/ngày	1.919.483.880	-
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	<i>3.956.132.866</i>	<i>3.965.829.051</i>
Văn phòng Công ty	3.743.153.684	3.743.153.684
Máy tách màu Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	56.821.932	66.518.117
Xí nghiệp Bánh trắng xuất khẩu	156.157.250	156.157.250
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	<i>-</i>	<i>3.707.291.628</i>
Chi phí lắp đặt máy sấy vỹ ngang tại chợ TTNS Thanh Bình	-	2.857.112.723
Thùng lúa nguyên liệu, cần điện tử và thiết bị chợ TTNS	-	850.178.905
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i>	<i>195.000.000</i>	<i>-</i>
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Nhà máy lúa Mỹ Quý	195.000.000	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i>	<i>2.257.484.418</i>	<i>2.257.484.418</i>
Chi phí giám định BĐS kho 1458	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, Tp. HCM	1.732.029.873	1.732.029.873
Quyền sử dụng đất 284-285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Tp. HCM	489.090.909	489.090.909
<i>Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau</i>	<i>-</i>	<i>1.548.529.000</i>
Mua đất Cửa hàng tự chọn xã Lý Văn Lâm	-	1.548.529.000
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i>	<i>273.980.506</i>	<i>20.903.173</i>
Sửa chữa 2 trạm trộn bê tông - XN XLCK	-	20.903.173
Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	158.632.049	-
Nâng cấp trạm trộn bê tông tại xí nghiệp Xây lắp cơ khí	115.348.457	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau</i>	<i>-</i>	<i>581.799.875</i>
Xây dựng Xí nghiệp CBLT Thới Bình - Giai đoạn 2	-	548.794.875
Chi phí thẩm tra đường nội bộ	-	33.005.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>
	<b>226.006.894.385</b>	<b>482.716.578.537</b>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>														
Số dư đầu năm	2.279.444.480.946	1.934.979.111.464	247.339.888.808	62.174.324.241	43.702.081.221	30.000.000	4.567.669.886.680							
- Mua trong năm	14.070.395.776	54.523.095.695	14.694.971.328	923.040.271	4.660.438.086	-	88.871.941.156							
- DTXD cơ bản hoàn thành	116.719.211.170	241.595.800.292	5.787.266.719	2.223.606.382	5.015.307.863	-	371.341.192.426							
- Nâng cấp TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng theo quyết toán vốn đầu tư	4.212.977	21.349.234	2.029.454	-	-	-	27.591.665							
- Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	(4.065.249.198)	-	-	-	-	-	(4.065.249.198)							
- Giảm theo quyết toán đầu tư XD CB	(2.003.851.685)	(371.187.549)	-	-	(94.845.909)	-	(2.469.885.143)							
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(332.086.701)	-	-	-	-	-	(332.086.701)							
- Thanh lý, nhượng bán	(24.421.786.857)	(31.288.863.369)	(1.896.316.059)	(620.961.567)	(127.500.000)	-	(58.355.427.852)							
- Giảm khác	(3.852.560.807)	(147.860.271)	-	(178.156.672)	-	-	(4.178.577.750)							
- Hợp nhất kinh doanh (*)	(144.411.592.639)	(91.065.728.678)	(3.779.659.258)	(2.349.306.823)	-	-	(241.636.287.398)							
- Phân loại lại	(693.551.191)	1.106.866.032	3.340.021.692	188.213.886	(3.941.550.419)	-	(4.178.577.750)							
Số dư cuối năm	2.230.457.621.791	2.109.352.582.850	265.488.202.684	62.360.759.718	49.213.930.842	-	4.716.873.097.885							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư đầu năm	799.668.056.933	980.641.002.286	144.225.581.719	42.596.077.866	24.977.912.399	30.000.000	1.992.138.631.202							
- Khấu hao trong năm	96.760.959.562	118.802.951.858	19.790.257.191	3.849.919.887	3.581.862.451	-	242.785.950.949							
- Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình	(20.326.246)	-	-	-	-	-	(20.326.246)							
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(258.700.587)	-	-	-	-	-	(258.700.587)							
- Thanh lý, nhượng bán	(13.081.142.759)	(24.248.426.675)	(1.471.938.843)	(620.961.567)	(26.459.677)	-	(39.448.929.521)							
- Giảm khác	(3.885.238.254)	(582.610.271)	(492.296)	(297.733.443)	-	-	(4.766.074.264)							
- Hợp nhất kinh doanh (*)	(47.940.822.260)	(42.428.755.763)	(3.241.131.980)	(1.833.958.152)	-	-	(95.474.668.155)							
- Phân loại lại	(819.341.308)	(979.852.570)	2.505.629.090	(11.747.167)	(694.688.045)	-	(95.474.668.155)							
Số dư cuối năm	830.423.445.081	1.031.204.308.865	161.807.904.881	43.681.597.424	27.838.627.128	-	2.094.955.883.378							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày đầu năm	1.479.776.424.014	954.338.109.178	103.114.307.089	19.578.246.375	18.724.168.822	-	2.575.531.255.478							
Tại ngày cuối năm	1.400.034.176.711	1.078.148.273.985	103.680.297.803	18.679.162.294	21.375.303.714	-	2.621.917.214.507							

(\*) Tài sản cố định của các Công ty con thoái vốn trong năm

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	dụng đất	mã vi tính		
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	928.190.178.040	10.656.060.908	9.864.565.854	948.710.804.802
- Phần loại lại từ TSCĐ hữu hình	4.065.249.198	-	-	4.065.249.198
- Theo phê duyệt quyết toán	16.243.990	-	-	16.243.990
- Mua trong năm	643.632.288	222.300.000	-	865.932.288
- Góp vốn, chuyển nhượng	(634.959.991.224)	-	-	(634.959.991.224)
- Thanh lý nhượng bán	(3.522.143.600)	-	-	(3.522.143.600)
- Hợp nhất kinh doanh	(15.001.174.133)	(518.657.973)	(716.052.426)	(16.235.884.532)
- CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	2.382.800	-	2.382.800
- Giảm khác	(2.137.533.939)	-	-	(2.137.533.939)
Số dư cuối năm	277.294.460.620	10.362.085.735	9.148.513.428	296.805.059.783
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	49.604.958.572	8.665.746.263	6.637.304.100	64.908.008.935
- Khấu hao trong năm	12.406.343.903	450.123.656	478.869.596	13.335.337.155
- Phần loại lại từ TSCĐ hữu hình	20.326.246	-	-	20.326.246
- Góp vốn, chuyển nhượng	(34.075.730.823)	-	-	(34.075.730.823)
- Thanh lý nhượng bán	(26.252.100)	-	-	(26.252.100)
- Hợp nhất kinh doanh	(700.977.689)	(411.529.216)	(505.559.952)	(1.618.066.857)
- CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	2.382.800	-	2.382.800
- Giảm khác	(3.999.996)	(418.808.362)	-	(422.808.358)
Số dư cuối năm	27.224.668.113	8.287.915.141	6.610.613.744	42.123.196.998
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	878.585.219.468	1.990.314.645	3.227.261.754	883.802.795.867
Tại ngày cuối năm	250.069.792.507	2.074.170.594	2.537.899.684	254.681.862.785

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.994.618.000	23.846.390.261	38.841.008.261
Số dư cuối năm	14.994.618.000	23.846.390.261	38.841.008.261
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.131.918.668	19.607.139.547	20.739.058.215
- Khấu hao trong năm	3.364.092	525.687.780	529.051.872
Số dư cuối năm	1.135.282.760	20.132.827.327	21.268.110.087
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.862.699.332	4.239.250.714	18.101.950.046
Tại ngày cuối năm	13.859.335.240	3.713.562.934	17.572.898.174

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	19.558.293.047	15.469.953.929
- Cước vận chuyển hàng xuất khẩu	82.192.434.724	84.592.922.750
- Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	48.356.834.302	60.854.894.215
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.003.292.458	14.935.532.937
	162.110.854.531	175.853.303.831
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	10.382.845.995	12.277.655.195
- Chi phí mua bán tin The Rice Trader	35.942.143	35.060.000
- Phí hội viên	4.475.250	115.118.458
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.853.583.513	7.522.862.640
- Chi phí bảo hiểm tài sản	280.654.649	747.495.279
- Bao bì luân chuyển	2.173.693.151	2.387.281.543
- Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng	50.660.841.142	39.934.715.295
- Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.875.960.002	6.971.800.575
- Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	1.312.340.000	1.574.960.000
- Chi phí bồi hoàn vốn đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản	-	11.589.204.038
- Chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê kho, thuê ao	23.423.640.615	14.766.131.529
- Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang	-	5.832.720.915
- Chi phí san lấp mặt bằng	-	10.902.590.190
- Chi phí hỗ trợ di dời khu đất xây dựng Xí nghiệp CBLT Thới Bình	-	996.339.269
- Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng Xí nghiệp CBLT Thới Bình	-	1.228.685.687
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.049.835.896	1.577.449.954
	103.053.812.356	118.460.070.567



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.833.462.624	6.470.786.562	183.773.296.198	182.489.995.312	29.203.263	6.078.491.092
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.185.322	-	8.185.322	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	105.135.883	447.937	8.492.582.210	8.436.251.676	48.357.412	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.653.376.803	8.776.440.972	38.119.683.552	16.767.624.263	5.733.371.497	31.347.766.616
- Thuế thu nhập cá nhân	1.098.832.893	839.030.118	3.308.253.772	3.646.978.644	1.121.696.559	379.517.451
- Thuế tài nguyên	-	2.476.712	19.123.483	18.740.973	-	2.020.510
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	53.519.592	2.927.766.538	41.887.048.546	41.681.236.804	137.439.215	2.822.248.301
- Các loại thuế khác	7.000.000	197.936.700	392.157.485	566.573.027	-	14.883.158
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.839.327	134.985.068	173.824.395	-	-
	<b>10.751.327.795</b>	<b>19.261.910.188</b>	<b>276.127.130.314</b>	<b>253.789.410.416</b>	<b>7.070.067.946</b>	<b>40.644.927.128</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	6.874.896.053.874	6.874.896.053.874	21.329.675.714.409	23.003.416.260.661	5.201.155.507.622	5.201.155.507.622
Vay ngắn hạn	6.776.113.210.833	6.776.113.210.833	21.278.778.649.215	22.899.456.795.757	5.155.435.064.291	5.155.435.064.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	1.054.787.780.574	1.054.787.780.574	3.295.052.285.748	3.044.925.208.785	1.304.914.857.537	1.304.914.857.537
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	157.149.508.973	157.149.508.973	140.023.312.422	267.043.380.730	30.129.440.665	30.129.440.665
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn <sup>(3)</sup>	1.006.699.628.502	1.006.699.628.502	373.986.695.127	1.232.898.950.108	147.787.373.521	147.787.373.521
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở Giao Dịch II <sup>(4)</sup>	547.988.503.444	547.988.503.444	877.618.862.979	1.031.985.136.428	393.622.229.995	393.622.229.995
- Ngân hàng TMCP BD Liên Việt - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(5)</sup>	47.109.529.455	47.109.529.455	571.919.253.783	575.153.783.238	43.875.000.000	43.875.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(6)</sup>	-	-	626.063.983.880	391.805.441.262	234.258.542.618	234.258.542.618
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>	-	-	325.540.358.108	255.856.878.108	69.683.480.000	69.683.480.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	-	-	365.081.017.449	302.240.620.749	62.840.396.700	62.840.396.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(9)</sup>	-	-	388.753.130.833	233.072.880.387	155.680.250.446	155.680.250.446
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang <sup>(10)</sup>	70.601.625.000	70.601.625.000	141.862.700.500	170.168.369.500	42.295.956.000	42.295.956.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh An Giang <sup>(11)</sup>	-	-	310.015.960.624	250.005.900.878	60.010.059.746	60.010.059.746
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Long Xuyên <sup>(12)</sup>	-	-	76.077.364.000	48.169.500.000	27.907.864.000	27.907.864.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN Hồ Chí Minh <sup>(13)</sup>	36.337.500.000	36.337.500.000	1.036.725.922.307	822.931.319.160	250.132.103.147	250.132.103.147
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang <sup>(14)</sup>	-	-	164.754.883.500	141.476.651.500	23.278.232.000	23.278.232.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(15)</sup>	417.955.999.020	417.955.999.020	785.447.384.750	992.535.221.770	210.868.162.000	210.868.162.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(16)</sup>	50.345.520.000	50.345.520.000	99.795.700.000	64.076.620.000	86.064.600.000	86.064.600.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. HCM - Chi nhánh Cần Thơ <sup>(17)</sup>	148.576.041.130	148.576.041.130	581.170.930.395	575.275.428.890	154.471.542.635	154.471.542.635
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bạc Liêu <sup>(18)</sup>	30.187.512.380	30.187.512.380	143.716.949.480	168.138.809.560	5.765.652.300	5.765.652.300
- Ngân hàng BNP Paribas Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(19)</sup>	257.018.750.000	257.018.750.000	678.759.987.000	707.231.144.000	228.547.593.000	228.547.593.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tiền Giang <sup>(20)</sup>	-	-	234.486.576.900	206.452.801.270	28.033.775.630	28.033.775.630
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Duyên Hải <sup>(21)</sup>	100.082.642.310	100.082.642.310	335.817.121.882	334.991.452.492	100.908.311.700	100.908.311.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh <sup>(22)</sup>	24.957.348.538	24.957.348.538	293.114.442.310	204.215.105.668	113.856.685.180	113.856.685.180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh <sup>(23)</sup>	12.047.028.100	12.047.028.100	118.225.138.107	110.382.400.107	19.889.766.100	19.889.766.100
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(24)</sup>	39.125.400.000	39.125.400.000	172.664.422.000	131.789.822.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp <sup>(25)</sup>	45.646.300.000	45.646.300.000	362.933.800.000	361.780.100.000	46.800.000.000	46.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cao Lãnh <sup>(26)</sup>	69.762.940.000	69.762.940.000	147.947.117.500	168.610.057.500	49.100.000.000	49.100.000.000

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng VID Public Bank Hồ Chí Minh <sup>(27)</sup>	124.402.500.000	124.402.500.000	269.920.808.000	320.213.268.000	74.110.040.000	74.110.040.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(28)</sup>	59.850.000.000	59.850.000.000	198.343.700.000	226.193.700.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(29)</sup>	-	-	64.648.070.000	39.648.070.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Đồng Tháp <sup>(30)</sup>	-	-	154.000.000.000	134.500.000.000	19.500.000.000	19.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long <sup>(31)</sup>	145.061.846.160	145.061.846.160	180.390.615.069	292.949.264.515	32.503.196.714	32.503.196.714
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Mỹ Tho <sup>(32)</sup>	-	-	71.572.680.000	50.385.080.000	21.187.600.000	21.187.600.000
- Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng SCL - CN Bến Tre <sup>(33)</sup>	17.838.837.970	17.838.837.970	130.404.206.732	116.303.035.762	31.940.008.940	31.940.008.940
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quận 11 TP.HCM <sup>(34)</sup>	-	-	279.314.525.000	206.387.025.000	72.927.500.000	72.927.500.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương <sup>(35)</sup>	-	-	159.729.015.000	131.186.335.000	28.542.680.000	28.542.680.000
- Ngân Hàng Nông nghiệp & PTNT - Chi nhánh Long An <sup>(36)</sup>	-	-	126.067.481.000	111.648.186.000	14.419.295.000	14.419.295.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Long An <sup>(37)</sup>	47.420.840.000	47.420.840.000	135.206.180.000	141.820.780.000	40.806.240.000	40.806.240.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long An <sup>(38)</sup>	-	-	52.045.050.000	22.183.000.000	29.862.050.000	29.862.050.000
- Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Long An <sup>(39)</sup>	79.835.625.000	79.835.625.000	148.040.003.500	218.882.168.500	8.993.460.000	8.993.460.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 <sup>(40)</sup>	100.035.042.890	100.035.042.890	147.618.304.645	207.653.347.535	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sài Gòn <sup>(41)</sup>	30.473.889.500	30.473.889.500	199.822.500.000	144.223.889.500	86.072.500.000	86.072.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Thuận <sup>(42)</sup>	15.581.447.214	15.581.447.214	71.543.333.310	75.124.780.524	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Ninh Thuận <sup>(43)</sup>	2.775.000.000	2.775.000.000	9.925.000.000	9.125.000.000	3.575.000.000	3.575.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - PGD số 1 Long An <sup>(44)</sup>	9.550.000.000	9.550.000.000	151.822.062.325	155.747.062.325	5.625.000.000	5.625.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Quảng Ngãi <sup>(45)</sup>	10.417.500.000	10.417.500.000	-	6.556.370.000	3.861.130.000	3.861.130.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hồ Chí Minh <sup>(46)</sup>	87.056.395.184	87.056.395.184	304.895.024.527	326.474.039.711	65.477.380.000	65.477.380.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 <sup>(47)</sup>	47.195.000.000	47.195.000.000	240.477.143.200	232.626.000.000	55.046.143.200	55.046.143.200
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt <sup>(48)</sup>	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh <sup>(49)</sup>	26.946.746.543	26.946.746.543	336.035.298.044	301.107.715.775	61.874.328.812	61.874.328.812
- Ngân hàng TMCP Á Châu <sup>(50)</sup>	-	-	15.840.213.096	10.781.245.625	5.058.967.471	5.058.967.471
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Long An <sup>(51)</sup>	-	-	140.768.720.000	92.795.151.806	47.973.568.194	47.973.568.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Kiên Giang <sup>(52)</sup>	168.761.554.000	168.761.554.000	564.028.269.496	675.272.762.456	57.517.061.040	57.517.061.040
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Kiên Giang <sup>(53)</sup>	-	-	1.347.079.688.317	1.039.139.648.317	307.940.040.000	307.940.040.000
- Ngân hàng Sumitomo	40.824.289.919	40.824.289.919	-	40.824.289.919	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Cần Thơ	-	-	51.481.704.730	51.481.704.730	-	-
- Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long	-	-	49.994.651.820	49.994.651.820	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Bến Tre	-	-	63.529.901.981	63.529.901.981	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN An Giang	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Vietbank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	10.602.210.000	10.602.210.000	-	-
- Ngân hàng ANZ TP. Hồ Chí Minh	49.227.880.000	49.227.880.000	246.157.957.000	295.385.837.000	-	-
- Ngân hàng HSBC TPHCM	10.525.550.000	10.525.550.000	-	10.525.550.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang	19.964.250.000	19.964.250.000	-	19.964.250.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	7.280.000.000	7.280.000.000	30.678.958.500	37.958.958.500	-	-
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	-	57.613.388.875	57.613.388.875	-	-
- Vay chiết khấu BCT	-	-	67.706.433.194	67.706.433.194	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh An Giang	61.041.610.400	61.041.610.400	258.027.629.855	319.069.240.255	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Bạc Liêu	60.388.280.360	60.388.280.360	-	60.388.280.360	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam - CN Quận 11	52.800.465.896	52.800.465.896	-	52.800.465.896	-	-
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)- CN Quận 12	-	-	45.404.546.000	45.404.546.000	-	-
- Ngân hàng Tokyo Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.046.220.000	139.046.220.000	218.575.000	139.264.795.000	-	-
- Ngân hàng Hong Leong Thành phố Hồ Chí Minh	74.789.050.000	74.789.050.000	93.382.210.500	168.171.260.500	-	-
- Ngân hàng Chinatrust Thành phố Hồ Chí Minh	101.576.380.000	101.576.380.000	108.280.000.000	209.856.380.000	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	50.315.349.920	50.315.349.920	88.556.393.000	138.871.742.920	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	173.869.200.000	173.869.200.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Đồng Tháp	-	-	212.582.433.000	212.582.433.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM chi nhánh Đồng Tháp	-	-	33.874.250.000	33.874.250.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế chi nhánh Cần Thơ	-	-	137.004.925.000	137.004.925.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	49.987.703.250	49.987.703.250	11.520.020.608	61.507.723.858	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	78.906.588.740	78.906.588.740	47.247.253.655	126.153.842.395	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Sóc Trăng	95.970.223.300	95.970.223.300	-	95.970.223.300	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	79.986.810.375	79.986.810.375	109.999.426.500	189.986.236.875	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN An Giang	43.154.913.187	43.154.913.187	-	43.154.913.187	-	-

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Vĩnh Long	-	-	65.092.800.000	-	65.092.800.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	19.601.383.345	19.601.383.345	-	-	19.601.383.345	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Long An	-	-	118.421.310.000	-	118.421.310.000	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	30.400.000.000	-	30.400.000.000	-
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa	-	-	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	12.820.500.000	-	12.820.500.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	24.641.639.719	24.641.639.719	-	-	24.641.639.719	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM - CN An Giang	22.113.483.660	22.113.483.660	25.527.229.073	-	47.640.712.733	-
- Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ - CN TP.HCM	-	-	15.796.047.200	-	15.796.047.200	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quận 2	-	-	59.756.560.296	-	59.756.560.296	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Long An	-	-	10.184.873.000	-	10.184.873.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Long An	9.465.239.315	9.465.239.315	171.338.326.093	-	180.803.565.408	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	29.036.000.000	29.036.000.000	421.600.000	-	29.457.600.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Nông thôn - CN Hồ Chí Minh	19.175.000.000	19.175.000.000	-	-	19.175.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Kiên Giang	-	-	70.254.433.000	-	70.254.433.000	-
- Ngân hàng ANZ TP.HCM	45.091.800.000	45.091.800.000	247.648.371.000	-	292.740.171.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang	263.456.972.500	263.456.972.500	252.856.753.330	-	516.313.725.830	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Kiên Giang	30.644.580.000	30.644.580.000	112.834.584.160	-	143.479.164.160	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cà Mau	19.752.867.000	19.752.867.000	-	-	19.752.867.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	69.407.451.000	69.407.451.000	-	-	69.407.451.000	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Cà Mau	70.595.553.270	70.595.553.270	-	-	70.595.553.270	-
- Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng SCL - CN Cà Mau	32.877.893.790	32.877.893.790	-	-	32.877.893.790	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Cà Mau	2.711.000.000	2.711.000.000	-	-	2.711.000.000	-
- Vay cá nhân	10.275.000.000	10.275.000.000	-	-	10.275.000.000	-



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang <sup>(54)</sup>	98.782.843.041	98.782.843.041	50.897.065.194	103.959.464.904	45.720.443.331	45.720.443.331
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Quận 11 <sup>(55)</sup>	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(56)</sup>	27.274.710.008	27.274.710.008	25.348.026.661	32.436.331.871	20.186.404.798	20.186.404.798
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Chi nhánh Cao Lãnh <sup>(57)</sup>	1.542.000.000	1.542.000.000	3.702.000.000	1.542.000.000	3.702.000.000	3.702.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Sóc Trăng <sup>(58)</sup>	350.000.000	350.000.000	425.000.000	365.000.000	410.000.000	410.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- CN Vĩnh Long <sup>(59)</sup>	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033	10.538.516.033
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Thuận <sup>(61)</sup>	3.834.760.000	3.834.760.000	6.383.522.500	3.834.760.000	6.383.522.500	6.383.522.500
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang <sup>(62)</sup>	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.750.000.000	1.750.000.000	1.800.000.000	1.750.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Vinh	8.011.875.000	8.011.875.000	-	8.011.875.000	-	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Cà Mau	27.871.632.000	27.871.632.000	-	27.871.632.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	11.186.350.000	11.186.350.000	-	11.186.350.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	4.100.000.000	4.100.000.000	-	4.100.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	623.000.000	623.000.000	-	623.000.000	-	-
	<u>6.874.896.053.874</u>	<u>5.874.896.053.874</u>	<u>21.329.675.714.409</u>	<u>23.003.416.260.661</u>	<u>5.201.155.507.622</u>	<u>5.201.155.507.622</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		31/12/2015		Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Giảm VND	Tăng VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND					
<b>b) Vay dài hạn</b>									
<i>Vay dài hạn</i>									
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang <sup>(54)</sup>	246.021.348.273	246.021.348.273	373.341.797.859	437.052.590.724	182.310.555.408				182.310.555.408
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Quận 11 <sup>(55)</sup>	7.010.000.000	7.010.000.000	618.000.000	1.700.000.000	5.928.000.000				5.928.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(56)</sup>	68.843.134.344	68.843.134.344	7.295.688.696	32.726.045.563	43.412.777.477				43.412.777.477
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN Chi nhánh Cao Lãnh <sup>(57)</sup>	7.292.000.000	7.292.000.000	3.230.000.000	410.000.000	25.190.000.000				25.190.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Sóc Trăng <sup>(58)</sup>	40.015.383.432	40.015.383.432	-	10.538.516.033	29.476.867.399				29.476.867.399
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt- CN Vĩnh Long <sup>(59)</sup>	9.591.410.369	9.591.410.369	12.661.743.163	3.855.840.000	18.397.313.532				18.397.313.532
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(60)</sup>	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000				50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP PT Nhà đồng bằng SCL- CN Đồng Tháp	3.185.000.000	3.185.000.000	15.000.000	3.200.000.000	-				-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	202.730.000.000	202.730.000.000	-				-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Tiền Giang	-	-	45.990.000.000	45.990.000.000	-				-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.011.875.000	8.011.875.000	-	8.011.875.000	-				-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Vinh	60.421.562.043	60.421.562.043	15.919.366.000	76.340.928.043	-				-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Thuận <sup>(61)</sup>	-	-	2.000.000.000	250.000.000	1.750.000.000				1.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang <sup>(62)</sup>	7.085.597.000	7.085.597.000	-	1.750.000.000	5.335.597.000				5.335.597.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Cà Mau	28.821.725.000	28.821.725.000	-	28.821.725.000	-				-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	4.397.661.085	4.397.661.085	-	4.397.661.085	-				-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.346.000.000	1.346.000.000	-	1.346.000.000	-				-
	<u>246.021.348.273</u>	<u>246.021.348.273</u>	<u>373.341.797.859</u>	<u>437.052.590.724</u>	<u>182.310.555.408</u>				<u>182.310.555.408</u>
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(98.782.843.041)	(98.782.843.041)			(45.720.443.331)				(45.720.443.331)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>147.238.505.232</u>	<u>147.238.505.232</u>			<u>136.590.112.077</u>				<u>136.590.112.077</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0204/KH/15NH ngày 21/09/2015; HĐ tín dụng hạn mức số 01/CV-0204/KH/15NH ngày 21/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Chiết khấu/ ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 42.327.598,69 USD tương đương 953.217.522.499 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 0005/KH/15NH ngày 21/01/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 28/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.205.000 USD tương đương 94.696.600.000 VND.
- (1.3) Khoản vay của Công ty Bột mì Bình Đông tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh:
- (1.3.1) Hợp đồng tín dụng số 0025/KH/15NH ngày 12/1/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu có truy đòi chứng từ xuất
  - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ
  - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- + Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng số 01/TTD-0025/KH/15NH Ngày 12/2/2015 số 01/HĐSĐBS ngày 19/3/2015 sửa đổi nâng hạn mức tín dụng: 135.000.000.000 đồng.
- + Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng số 01/TTD-0025/KH/15NH Ngày 12/2/2015 số 02/HĐSĐBS ngày 19/3/2015 sửa đổi thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2015.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 116.545.495.742 VND.
- (1.3.2) Hợp đồng cho vay từng lần số 0263/KH/15NH/TL ngày 26/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
  - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ
  - Mục đích cho vay: Thanh toán 2 bộ chứng từ thuộc LC 002237101500878. Hợp đồng CG13314/15.ARR, Invoice 1912030 và 1912031;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 12.594.153.277 VND.
- (1.4) Hợp đồng tín dụng số 0058/KH/15NH ngày 26/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 7 tháng; theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 29/09/2015 thì thời hạn vay được kéo dài đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 37.670.000.000 VND.
- (1.5) Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng tín dụng số 0045/KH/15NH ngày 09/02/2015 số 01 ngày 19/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 75.000.000.000 VND.

- (1.4) Hợp đồng tín dụng số 053/KH/15NH ngày 12/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 19/09/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay USD trong kỳ là 2,3%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 674.559,77 USD tương đương với 15.191.086.019 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan đến xuất khẩu gạo
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.337.897,01 USD tương đương 30.129.440.665 VND.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1600LAV201501327 ngày 24/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2015- 2016;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.333.543,21 USD tương đương 120.164.728.521 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201501322 ngày 23/11/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo cung ứng theo Hợp đồng UTXK gạo số HD 587/UTB/2015 và 704/UTB/2015 ngày 12/10/2015 đã ký giữa Công ty CP Sài Gòn Lương thực và Công ty TNHH- MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản 40%, không có đảm bảo bằng tài sản 60%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số tiền 6,4 tỷ đồng và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 16122015/HDTG/SJF-AGRSG ngày 16/12/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.697.645.000 VND.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201501322 ngày 23/11/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo cung ứng theo Hợp đồng UTXK gạo số 821/UTB/2015 đã ký giữa Công ty CP Sài Gòn Lương thực và Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản 40%, không có đảm bảo bằng tài sản 60%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số tiền 5 tỷ đồng và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 24112015/HDTG/SJF-AGRSG ngày 24/11/2015;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.925.000.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1176761/HETD ngày 12/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.463.275,51 USD tương đương 393.622.229.995 VND.

- (5) Phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/015/2015/TG/PLHMTD-LPB ngày 02/10/2015, với các điều khoản:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực, nông sản;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 4011/TCT-TCKT ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.950.000 USD tương đương với 43.875.000.000 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số CIB20150060/HĐCTD ngày 17/11/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 10.397.627,28 USD tương đương 234.258.542.618 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 0004/HĐ9TD2-VIB601/15 ngày 16/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 69.683.480.000 VND, trong đó số dư nợ ngoại tệ là 962.000 USD tương đương với 21.683.480.000 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.792.906,52 USD tương đương 62.840.396.700 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 52.15.110.262041.TD ngày 12/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo năm 2015 - 2016;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.909.990,03 USD tương đương 155.680.250.446 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/548432/HĐTD ngày 05/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2015
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 4070/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.975.000.000 VND và 1.611.400,00 USD tương đương 36.320.956.000 VND.



- (11) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (11.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh An Giang số CIB20140006/HĐCTC ngày 29/08/2014 và phụ lục số CIB20140006/HĐCTD/PL04 ngày 13/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức và bảo lãnh vay vốn số 4069/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.793.800,00 USD tương đương 40.414.314.000 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số CIB20140006/HĐCTD ngày 29/08/2014 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 29/08/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 869.762,35 USD tương đương với 19.595.745.746 VND.
- (12) Hợp đồng tín dụng số H.M.0042.15/HĐTD ngày 06/02/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2015
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 2575/TCT-TCKT ngày 11/08/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.500.000.000 VND và 1.171.600 USD tương đương 26.407.864.000 VND.
- (13) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (13.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.14.40 ngày 21/10/2014 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.14.40-PL01 ngày 25/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4071/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.003.000 USD tương đương 22.587.560.000 VND.
- (13.2) Hợp đồng cấp tín dụng số CHCM.HDDN.15.120 ngày 31/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4071/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.450.000.000 VND.
- (13.3) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.21 ngày 9/2/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 17.368.853.787 VND.

- (13.4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.02 ngày 13/01/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số CHCM.HDDN.15.02/SĐBS-04 với điều khoản chi tiết như sau
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.746.718 USD tương đương 61.856.089.360 VND;
- (13.5) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.17 ngày 04/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 350.000 USD tương đương với 7.889.000.000 VND.
- (13.6) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.105 ngày 03/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
  - Thời hạn của hợp đồng: Được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 5.905.000 USD tương đương 132.980.600.000 VND.
- (14) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (14.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0135/15/TD/I ngày 20/01/2015 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 4072/TCT-TCKT ngày 10/12/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.425.000.000 VND và 215.800 USD tương đương 4.864.132.000 VND.
- (14.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0812/15/TD/XXIV ngày 13/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 31/12/2015. Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 665.000 USD tương đương với 14.989.100.000 VND.
- (15) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (15.1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn giải ngân: Đến ngày 22/01/2016;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.021.300 USD tương đương 45.560.102.000 VND.

- (15.2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015 giữa Vinafood II và Eximbank TP. HCM với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thu mua lúa gạo;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 2758/TCT-TCKT ngày 11/09/2015.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.340.500,00 USD tương đương 165.308.060.000 VND;
- (16) Hợp đồng tín dụng số 323.15.451.600379.TD ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của khách hàng giai đoạn 2015-2016;
  - Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 30/06/2016;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 3.820.000 USD tương đương 86.064.000.000 VND.
- (17) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (17.1) Hợp đồng tín dụng số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Đến ngày 21/01/2016;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 120.000 USD tương đương 2.700.000.000 VND.
- (17.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 184.027,00 USD tương đương 4.141.527.635 VND
- (17.3) Hợp đồng tín dụng số 0005/15/HĐTDHM-DN/068 ngày 21/01/2015 được ký giữa HDBank và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (VINAFOOD II) với nội dung và điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền số 2588/TCT-TCKT ngày 11/08/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 6.561.334 USD tương đương 147.630.015.000 VND.
- (18) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 017115-BL/HĐHMTD-LienVietPostBank ngày 04/08/2015 với các điều khoản:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện HĐ Xuất khẩu số 20150127/TW ngày 27/01/2015 và 20150202/TW ngày 02/02/2015;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2474/TCT-TCKT ngày 30/07/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 255.910,00 USD tương đương 5.765.652.300 VND.

- (19) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (19.1) Văn bản ủy quyền số 138/TCT-TCKT ngày 12/01/2015 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam của hợp đồng tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/04/2012, với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 51.950.000.000 VND và 1.579.000,00 USD tương đương với 35.601.713.000 VND.
- (19.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 4018/TCT-TCKT ngày 31/12/2014, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 100.995.880.000 VND trong đó số dư nợ ngoại tệ là 2.040.000 USD tương đương với 45.995.880.000 VND.
- (19.3) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2580/TCT-TCKT ngày 11/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 6 tháng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 40.000.000.000 VND.
- (20) Hợp đồng tín dụng số 004/2015/HĐHM-PN/SHB.131400 ngày 12/02/2015, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.243.734,50 USD tương đương 28.033.775.630 VND.
- (21) Hợp đồng tín dụng hạn mức số H.M.0077.15/HĐTD ngày 04/03/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 87/TCT-TCKT ngày 09/01/2015.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.476.855 USD tương đương 100.908.311.700 VND.
- (22) Số dư tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (22.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/854414/HĐTD ngày 26/02/2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/854414/HĐTD ngày 09/07/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 358/TCT-TCKT ngày 10/02/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 887.311 USD tương đương 19.999.989.940 VND

- (22.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2015/854414/HDTD ngày 26/11/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 358/TCT-TCKT ngày 10/02/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.164.006 USD tương đương 93.856.695.240 VND
- (23) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 152/NHNT.TV.15 ngày 27/01/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 85/TCT-TCKT ngày 09/01/2015 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 19.889.766.100 VND
- (24) Hợp đồng tín dụng số 1533/14/TD/XXX ngày 25/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 80.000.0000.000 VND.
- (25) Hợp đồng tín dụng số 211/2015/NHNT.ĐT ngày 27/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực ;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 4 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 46.800.000.000 VND.
- (26) Hợp đồng tín dụng số HM.0207.14 ngày 18/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và tối đa không được quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 49.100.000.000 VND.
- (27) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (27.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 626.000,00 USD tương đương 14.110.040.000 VND.
- (27.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 19/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 60.000.000.000 VND.



- (28) Hợp đồng tín dụng số 261/2015/HĐHM-PN/SHB.131500 ngày 02/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua dự trữ lúa gạo và bổ sung vốn lưu động thực hiện xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác ký với Vinafood 2;
  - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: theo quy định trong từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 32.000.000.000 VND.
- (29) Hợp đồng tín dụng số 600.15.710.64773.TD ngày 27/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gạo xuất khẩu;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng
  - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 25.000.000.000 VND.
- (30) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500-LAV201500026/HĐTD ngày 23/01/2015, các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động mua lúa gạo xuất khẩu theo kế hoạch kinh doanh lương thực năm 2015;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 19.500.000.000 VND.
- (31) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (31.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03815/VL-HĐTD được ký vào ngày 03/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực để thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2015;
  - Thời hạn cho vay: không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 3941/TCT-TCKT ngày 30/11/2015;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 802.662,97 USD tương đương 18.083.996.714 VND.
- (31.2) Hợp đồng tín dụng số 02315/VL-HĐTD ngày 06/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực để thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2015;
  - Thời hạn cho vay: Cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 640.000 USD tương đương với 14.419.200.000 VND.
- (32) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LAV - 201500301 ngày 22/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: thanh toán tiền mua nông sản và các chi phí liên quan đến hoạt động chế biến nông sản xuất khẩu;
  - Thời hạn cho vay: Cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn số 226/TCT-TCKT ngày 28/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 940.000 USD tương đương với 21.187.600.000 VND.

- (33) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (33.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HM0541.14/HĐTD ngày 23/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng/theo từng lần nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh vay vốn.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 14.725.150.000 VND
- (33.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/7609346/HĐTD ngày 16/10/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn cho vay: 6 tháng/theo từng lần nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh vay vốn.
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 13.728.800.000 VND và 154.661 USD tương đương 3.486.058.940 VND.
- (34) Văn bản ủy quyền và vay vốn số 1296/TCT-TCKT ngày 13/04/2015 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 14.900.000.000 VND và 2.579.000,00 USD tương đương với 58.027.500.000 VND.
- (35) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1542/15/TD/V ngày 02/06/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.268.000,00 USD tương đương với 28.542.680.000 VND.
- (36) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6600LAV201504470/HĐTD ngày 29/09/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Thu mua lúa gạo;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 641.000,00 USD tương đương với 14.419.295.000 VND.
- (37) Văn bản ủy quyền số 196/TCT-TCKT ngày 26/01/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty Lương thực Miền nam của hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500301 ngày 22/01/2015, với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.812.000,00 USD tương đương với 40.806.240.000 VND.

- (98) Hợp đồng cấp tín dụng số 14168.15.714.589162.TD ngày 29/07/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và dự trữ hàng phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2016;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/12/2015;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.670.000.000 VND và 985.000,00 USD tương đương 22.192.050.000 VND.
- (99) Hợp đồng tín dụng số 29/2014/HDHM - PN/SHB.131200 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua tạm trữ lúa gạo theo chỉ đạo của Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) giao hàng năm và thực hiện các Hợp đồng xuất khẩu;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 399.000,00 USD tương đương với 8.993.460.000 VND.
- (40) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:
- (40.1) Hợp đồng tín dụng số 14.57.0087/2014-HĐTD/NHCT922-SGLT ngày 05/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.250.000.000 VND.
- (40.2) Hợp đồng tín dụng số 15.73.0162/2015-HĐTD/NHCT922-SGLT ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.750.000.000 VND;
  - Hình thức đảm bảo khoản vay của hai hợp đồng nêu trên là thế chấp tài sản cố định:
    - + Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản xây dựng trên đất tại ấp Thới An, xã Thới Thuận, H.Thốt Nốt, Cần Thơ;
    - + Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại ấp Tân Lợi, xã Tân Thành, Lai Vung, Đồng Tháp;
    - + Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Trần Văn Kiêu, quận 6, TP.Hồ Chí Minh.
- (41) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2015 và phụ lục hợp đồng số 1361/2015/4748314/HĐTD ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm 50% dự nợ, bảo lãnh và phát hành L/C bằng tiền gửi của Công ty tại BIDV chi nhánh Sài Gòn hoặc các tài sản khác có giá trị thay thế tương đương đủ điều kiện thế chấp.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 86.072.500.000 VND.

- (42) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0460/2015/830073/HĐTD ngày 04/02/2015 với ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận và văn bản sửa đổi, bổ sung số 3905/2015/830073/HĐTD ngày 21/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:
    - + Đối với bổ sung vốn thu mua lúa, gạo, sản lát là 06 tháng;
    - + Đối với bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng khác (công nghệ phẩm,...) là 04 tháng;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đối với bổ sung vốn thu mua lúa, gạo, sản lát là 06 tháng và Đối với bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng khác (công nghệ phẩm,...) là 04 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Từ 3,5% - 6,8%/năm đối với VND, từ 3,2% - 3,8%/năm đối với vay USD;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12 tỷ đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
    - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- (43) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/830073/HĐTDHM ngày 23/03/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/830073/SĐBS-HĐTDHM ngày 13/05/2015:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.575.000.000 đồng;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Công trình trên đất: Văn phòng công ty tại số 210 Thống Nhất; Cửa hàng Lương thực 66 tại số 66 đường Trần Phú, Nhà máy xay Phú Hà tại số 09 đường 21 tháng 7 tại phường Phú Hà, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
    - + Công trình trên đất: Quầy 11 - Lê Hồng Phong tại số 11 Lê Hồng Phong, phường Mỹ Hương; Quầy lương thực số 14 + 15 tại số 07-09 đường Ngô Quyền, Phường Đạo Long; Quầy lương thực số 16 tại đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Đông Hải; Quầy lương thực số 01 tại Khu tái định cư Nam Cầu Móng, Phường Bảo An; Quầy lương thực phường Đô Vinh tại Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
    - + Công trình trên đất: Kho lương thực Phước Mỹ tại số 412 đường 21 tháng 8, Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- (44) Hợp đồng tín dụng số 07/CV/0065/TDC/12LD ngày 13/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/12/2015 (theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07/CV/0065/TDC/12LD-SDBS2 ngày 09/10/2015)
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản và tín chấp theo hợp đồng thế chấp số 0180/NHNT-TDC/TC13 ngày 24/12/2013, đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.625.000.000 VND.
- (45) Hợp đồng tín dụng số 0485/14/NHNT.QNG ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo ;
  - Thời hạn cho vay: theo từng kế ước nhận nợ ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo văn bản bảo lãnh vay vốn số 52/TCT-HĐTV ngày 04/03/2014.

- (46) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:
- (46.1) Hợp đồng tín dụng số 0218/KH/15NH ngày 05/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: cho vay bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05/10/2015 đến 31/08/2016;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: chứng thư bảo lãnh vay vốn số 18/TCT-HĐTV ngày 27/01/2015 trị giá 80.000.000.000 VND của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.446.880.000 VND.
- (46.2) Hợp đồng tín dụng số 0175/KH/15KH ngày 10/08/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/CV-0175/KH/15KH ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 18/TCT-HĐTV ngày 27/01/2015 trị giá 80.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 51.030.000.000 VND.
- (47) Hợp đồng tín dụng số 15.54.0043/2015-HĐTDHM/NHCT922-NHAT HUY ngày 10/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng đối với chương trình thu mua tạm trữ lúa gạo, không quá 04 tháng đối với hoạt động SXKD lúa gạo bình thường và không quá 2 tháng đối với lĩnh vực thương mại xăng dầu, hàng công nghệ phẩm. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng kế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 09/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 55.046.143.200 VND.
- (48) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: Đến tháng 12/2013;
  - Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 900.000.000 VND
- (49) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.81 ngày 23/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng kế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 61.874.328.812 VND.
- (50) Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.322.100315 ngày 24/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Nestle Việt Nam theo chương trình hỗ trợ tài chính cho nhà phân phối Nestle;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,5% / năm;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.058.967.471 VND.



- (51) Hợp đồng tín dụng số 22/2015/HDHM-PN/SHB.131200 ngày 27/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xuất khẩu lúa gạo;
  - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 47.973.568.194 VND
- (52) Hợp đồng tín dụng số CIB201502/HĐCTD ngày 11/03/2015 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo;
  - Thời hạn cho vay: Tối đa 6 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng Khế ước nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.668.000 USD tương đương với 307.940.040.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam trị giá 250.000.000.000 VND và Hợp đồng thế chấp số CIB201502/HĐTC ngày 16/03/2015.
- (53) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:
- (53.1) Hợp đồng tín dụng từng lần số 0393/15/0361/RG ngày 12/01/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
  - Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 36.978.000.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp có giá trị 47.536.000.000 VND gồm:
    - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m<sup>2</sup>.
    - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m<sup>2</sup>.
    - + Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m<sup>2</sup>.
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.
- (53.2) Hợp đồng tín dụng từng lần số 0136/15/0341/RG ngày 15/04/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
  - Thời hạn vay: Không quá 03 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.539.061.040 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp có giá trị 47.536.000.000 VND gồm:
    - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m<sup>2</sup>.
    - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m<sup>2</sup>.
    - + Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sàn xây dựng 1.712,17 m<sup>2</sup>.
    - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (54) Hợp đồng tín dụng (trung & dài hạn) số 0123/14/TD/XXIV được ký vào ngày 09/06/2014 với ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang (kèm theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 0123.3/14/PLHĐTD/XXIV ngày 13/01/2015) với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị tại Xí nghiệp chế biến lương thực Châu Phú với thời hạn 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 5.928.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là: 1.700.000.000 VND;
- (55) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (55.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201001373 ngày 28/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Kho chứa lương thực Ninh Quới - huyện Hồng Dân; thời hạn vay 72 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 209.000,00 USD tương đương 4.702.500.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 209.000 USD, tương đương 4.702.500.000 VND.
- (55.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn; với thời hạn vay 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty lương thực Miền Nam ;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.719.928,38 USD tương đương 38.710.277.477 VND, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 687.562,38 USD tương đương 15.483.904.798 VND.
- (56) Khoản vay dài hạn của Công ty Lương thực Đồng Tháp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Tháp bao gồm:
- (56.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230 /2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.824.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 VND.
- (56.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 530.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 VND.
- (56.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: : Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.066.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 VND.

- (56.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và phục lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mê tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.280.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 VND.
- (56.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 1.050.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 VND.
- (56.6) Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015, với các điều khoản chi tiết
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư "Cải tạo và nâng cấp Xi nghiệp chế biến lương thực 1"
  - Thời hạn cho vay: 90 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015;
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 19.440.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.160.000.000 VND.
- (57) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTD ngày 18/04/2014 và PL hợp đồng số D.I.0083.14/PLHD.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mê và thiết bị nhập lúa;
  - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.820.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 410.000.000 VND.
- (58) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTD ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư mới Kho lương thực Ngã Năm;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các Hợp đồng thế chấp sau:
    - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, số vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011.
    - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị,...thuộc kho lương thực Ngã Năm tại ấp 4 - Thị trấn Ngã Năm - Tỉnh Sóc Trăng.
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 29.476.867.399 VND, số dư nợ đến hạn trả trong năm tới là 10.538.516.033 VND.

- (59) Bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- (59.1) Hợp đồng tín dụng số 09114/VL-HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư kho lương thực Trà Ôn;
  - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay; theo công văn số 119/TCT-HĐTV chấp thuận cho công ty được thế chấp hàng hóa bất động sản là kho Newhope với giá trị 45.448.150.000 đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.031.257.293 VND; số nợ gốc phải trả năm tới là 4.103.522.500 VND.
- (59.2) Hợp đồng tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bán giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty Lương thực Đồng Tháp về cho Công ty NSTP Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
  - Thời hạn cho vay: từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
  - Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 11.366.056.239 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.280.000.000 VND.
- (60) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
  - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + *Văn bản Ủy quyền của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 4234/TCT-TCKT ngày 24/12/2015;*
    - + *Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;*
    - + *Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 247 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Lương, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;*
    - + *Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Lương ấp 3, xã Tân An Lương, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.*
- (61) Hợp đồng tín dụng số 3884/2015/830073/HĐTD ngày 18/09/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại tỉnh Tiền Giang, hạng mục: Đất + kho;
  - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 9,2%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
    - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1,75 tỷ đồng số phải trả trong năm tới là 1 tỷ đồng.
- (62) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.285.597.000 đồng Số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.800.000.000 đồng.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Grande Luxe Holdings Inc	175.723.560.000	175.723.560.000	-	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	31.358.634.061	31.358.634.061	163.711.246.298	163.711.246.298
- NFA	23.275.454.569	23.275.454.569	60.918.337.229	60.918.337.229
- Cargill INT Trading PTE LTD	14.587.086.783	14.587.086.783	75.344.623.200	75.344.623.200
- Vitol Asia Pte Ltd	-	-	55.612.480.000	55.612.480.000
- Đối tượng khác	319.837.680.087	319.837.680.087	856.738.386.778	856.738.386.778
	<u>564.782.415.500</u>	<u>564.782.415.500</u>	<u>1.212.325.073.505</u>	<u>1.212.325.073.505</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<u>366.902.544</u>	<u>366.902.544</u>	<u>821.452.200</u>	<u>821.452.200</u>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý	4.723.334.467	1.068.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	1.956.505.542	6.062.582.634
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3.326.962.287	-
Chi phí tư vấn thoái vốn	678.181.819	-
Trích trước chi phí bán hàng	1.405.062.016	2.142.800.818
Trích trước chi phí bảo hiểm	423.213.171	-
Chi phí mua hàng nhập kho	448.348.500	-
Trích trước chi phí đồng phục, bảo hộ lao động của nhân viên	1.684.830.400	-
Trích trước chi phí tiền thuê đất	9.734.125.689	2.458.908.620
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	-	461.997.404
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.000.000.000
Phải trả khác	3.399.858.680	2.001.987.401
	<u>27.780.422.571</u>	<u>15.196.276.877</u>



20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	3.647.531.177	4.375.001.125
Bảo hiểm xã hội, BHYT	76.910.129	2.273.017.924
Bảo hiểm y tế	6.146.498	135.734.923
Bảo hiểm thất nghiệp	3.671.322	90.968.517
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.450.359.874	2.106.493.984
Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn	1.059.262.600	1.059.262.600
Công ty CP LT Đa Năng - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	-	422.594.098
Phải trả về khoản thu thừa tiền bao của Thai Ha Public Company Limited	119.789.190	206.257.050
Phải trả Bộ Tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.160.632.640	1.160.632.640
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	3.657.453.306	3.684.518.142
Phải trả tiền hoa hồng môi giới	-	722.938.950
Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử	-	2.137.000.000
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng	-	1.900.000.000
Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ	4.452.096.550	4.450.358.005
Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
Các quỹ Tổng Công ty	1.111.312.620	1.179.973.535
Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	-	770.854.752.228
Phải trả tiền thù lao người đại diện vốn	468.104.000	289.657.750
Trả trước tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	35.933.233.610	-
Công ty CP nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây (*)	50.000.000.000	-
Các quỹ xã hội tại các đơn vị thành viên	141.090.008	250.610.261
Thuế TNCN phải trả CBCNV do nộp dư	100.366.529	14.450.252
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	87.281.846	255.624.212
Phải trả tiền bao hành công trình	2.032.020.369	2.286.629.198
Phải trả về tiền nhận trước chuyển nhượng Vùng nuôi An Nhơn	-	1.366.359.688
Phải trả quỹ hỗ trợ vay vốn của người lao động	-	379.634.846
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.281.691	251.420.345
Khách hàng trả tiền thừa	1.179.746.099	1.179.746.099
Phải trả CBNV tiền trợ cấp mất việc làm	136.380.375	-
Công ty Cổ phần CBKD Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD	183.605.081	183.605.081
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ sản phẩm	224.917.320	445.144.101
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền thu hộ phí dịch vụ	169.710.933	219.970.227
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.610.806.750	4.415.706.803
	<b>115.688.119.475</b>	<b>809.945.471.542</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.130.923.175	3.597.332.007
- Phải trả liên quan đến hàng viện trợ Chính phủ (**)	575.042.148.071	547.122.507.029
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác	-	4.174.823.410
	<b>582.173.071.246</b>	<b>559.894.662.446</b>

(\*) Thông tin bổ sung

Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành chuyển nhượng các khu nuôi trồng thủy sản của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh thông qua việc ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 với Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây. Tổng giá trị hợp đồng là 101.996.515.000 VND với số nội dung cụ thể như sau:

- Các tài sản được chuyển nhượng bao gồm:
  - + Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Cò: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 72.244.559.550 VND;
  - + Khu nuôi trồng thủy sản cồn Thùy Tiên: Bao gồm tài sản trên đất (đất thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm) tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 16.948.193.381 VND;
  - + Khu nuôi trồng thủy sản cồn Long Trị: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 12.753.762.260 VND.
- Theo phụ kiện hợp đồng số 04 ngày 23/12/2015, thì chậm nhất đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây phải thanh toán đủ số tiền mua 3 khu nuôi trồng nêu trên cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương Thực Miền Nam nhưng đến nay, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây chỉ mới thanh toán cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được số tiền là 50 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015. Các bên vẫn chưa tiến hành bàn giao tài sản.

(\*\*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền cho thuê tài sản	13.325.664.265	130.775.059
	<u>13.325.664.265</u>	<u>130.775.059</u>

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng về giao hàng trễ theo điều khoản hợp đồng	23.275.454.569	-
Dự phòng bảo hành công trình	1.946.015.876	2.306.885.296
Dự phòng phải trả khác	760.000.000	-
	<u>25.981.470.445</u>	<u>2.306.885.296</u>

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp		Cộng		
	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	
Số dư đầu năm trước:	2.169.896.841.243	14.150.338.606	687.481.915.613	1.764.541.291	7.571.536.960	1.248.499.416.806	27.533.892.567	410.914.024	(123.716.643.983)	504.553.978.249	242.234.259.081	204.071.433.994	4.984.442.434.542														
Tăng vốn trong năm	96.732.527.532		68.008.223.875			(89.168.662.141)																					
Lợi nhuận trong năm nay						46.698.176.175	16.887.434.612																				
Phân phối lợi nhuận	45.908.774.838		3.835.068.602																								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi																											
Trích quỹ ban điều hành																											
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN																											
Tăng do thu từ Cty LT Lâm Đồng																											
Chỉ thù lao HĐQT và BKS tại các Công ty con																											
Trích làm hoạt động từ thiện tại một công ty con																											
Giảm khác		(21.859.000)																									
Chuyển đổi Báo cáo tài chính									121.530.363																		
Hợp nhất Công ty liên kết									304.919.636																		
Tăng khác																											
Hợp nhất kinh doanh																											
Số dư cuối năm trước	2.312.538.143.613	14.138.499.606	759.335.208.090	1.764.541.291	7.997.986.949	1.307.571.851.347	28.191.375.006	410.914.024	(1.119.511.009.361)	447.981.888.983	211.212.653.225	206.205.287.238	4.077.817.340.011														
Số dư đầu năm nay	2.312.538.143.613	14.138.499.606	759.335.208.090	1.764.541.291	7.997.986.949	1.335.763.226.353		410.914.024	(1.119.511.009.361)	447.981.888.983	211.212.653.225	206.205.287.238	4.077.817.340.011														
Tăng vốn trong năm nay	85.138.149.078					(53.098.686.267)																					
Lãi/lỗ trong năm																											
Tăng vốn khác do đàm vị trực thuộc kết chuyển nguồn																											
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN																											
Trích lập các quỹ																											
Chỉ trả cổ tức																											
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi																											
Trích khen thưởng tun điều hành																											
Trích làm hoạt động từ thiện																											
Chỉ tiền thù lao HĐQT																											
CLIG do chuyển đổi BCTC																											
Kết chuyển nguồn																											
Hợp nhất kinh doanh		(2.553.230.296)	2.294.511.164																								
Số dư cuối năm nay	2.397.676.292.691	11.575.269.310	772.557.050.702	1.764.541.291	8.372.312.140	1.179.553.291.725		410.914.024	(1.062.832.952.443)	404.981.888.983	201.766.166.762	208.167.330.546	4.123.993.105.731														

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	100,00	2.397.676.292.691	100,00	2.312.538.143.613
	100	2.397.676.292.691	100	2.312.538.143.613

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.312.538.143.613	2.312.538.143.613
- Vốn góp tăng trong năm	85.138.149.078	-
- Vốn góp cuối năm	2.397.676.292.691	2.312.538.143.613

d) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.179.553.291.725	1.235.763.226.353
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	410.914.024	410.914.024
	1.179.964.205.749	1.236.174.140.377

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	58.951.799,25	5.622.105,50
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	36.975,22	-
- Đô la Úc (AUD)	26.000,00	-

b) Nhận hàng ủy thác xuất khẩu

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã nhận ủy thác xuất khẩu đi hàng NFA của khách hàng với tổng số lượng 37.926,5 tấn tương ứng giá trị 13.365.977,61 USD.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng.

Vật tư hàng hóa nhận gia công: 10.000 bao gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu (số lượng ước tính là 500 tấn).

Theo Hợp đồng gia công gạo số 03/HĐGC.2015 ngày 17/09/2015, Công ty TNHH Thiên Thanh Bình Tây thuê Công ty Lương thực Sóc Trăng - Xi nghiệp CBLT Ngã Năm gia công 500 tấn gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu sang gạo 5% tấm OM 5451. Đến ngày 02/10/2015, Công ty TNHH Thiên Thanh Bình Tây đã giao đủ 10.000 bao gạo trắng nguyên liệu chưa tách màu. Theo hợp đồng gia công, thời gian hoàn thành sản phẩm gia công hạn chót là ngày 31/10/2015. Sau đó, 2 bên đã ký thêm phụ lục hợp đồng số 01 ngày 30/10/2015 gia hạn thời gian giao sản phẩm hoàn thành gia công đến ngày 31/01/2016.

Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015.
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang nhận giữ hộ hàng hóa của khách hàng với tổng giá trị 885,807 triệu VND

Tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đang nhận giữ hộ hàng hóa của khách hàng với tổng giá trị 377,917 triệu VND

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Khách hàng khối Công ty mẹ	160.350.758.804	160.350.758.804
- Khách hàng Công ty con	119.225.143.521	119.225.143.521
	<u>279.575.902.325</u>	<u>279.575.902.325</u>

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.352.743.579.600	26.132.711.288.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.543.868.346	227.178.445.087
Doanh thu kinh bất động sản	4.458.943.455	6.621.360.002
	<u>22.766.746.391.401</u>	<u>26.366.511.093.232</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	10.594.703.148	12.333.539.095
- Giảm giá hàng bán	54.049.500	1.134.971.475
- Hàng bán bị trả lại	5.428.593.077	13.935.381.176
	<u>16.077.345.725</u>	<u>27.403.891.746</u>



**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	19.433.320.415.745	23.239.397.891.484
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	154.492.708.638	103.821.037.755
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	2.117.731.295	2.873.103.750
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.114.269.212)	37.088.055.866
	<u>19.571.816.586.466</u>	<u>23.383.180.088.855</u>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.327.275.396	10.373.330.776
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.729.251.910	1.526.781.006
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.908.297.491	4.566.987.490
Lãi bán ngoại tệ	1.921.181.975	17.374.215.706
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	65.462.667.262	3.218.700.286
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.657.763.701	1.321.654.437
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	127.779.121.174	78.352.353.936
Lãi hợp tác kinh doanh	-	3.606.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36.765.011	735.370.013
	<u>216.822.323.920</u>	<u>121.075.393.650</u>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	299.441.335.155	279.220.416.875
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	10.602.373.072	7.329.205.243
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	16.028.256.319	74.299.210.709
Lỗ bán ngoại tệ	13.039.779.950	9.935.638.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	258.352.957.155	100.027.506.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.833.675.940	38.481.275.006
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.130.920.311	(45.793.692.041)
Chi phí tài chính khác	1.840.095.136	177.479.811
	<u>701.269.393.038</u>	<u>463.677.040.301</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	250.368.754.527	268.902.270.045
Chi phí nhân công	64.863.351.846	65.913.068.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.555.764.760	14.627.798.339
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí hao hụt	-	151.998.097
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất khẩu	723.452.925	1.837.431.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.004.093.679.931	2.365.635.814.809
Chi phí khác bằng tiền	57.849.645.939	80.770.964.111
	<u>2.388.454.649.928</u>	<u>2.797.839.345.524</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	11.910.484.830	14.216.698.509
Chi phí nhân công	221.307.026.884	195.368.055.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.769.900.728	42.592.062.393
Thuế, phí, lệ phí	71.905.314.305	41.080.413.599
Chi phí dự phòng	5.357.303.778	251.848.343.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.418.846.324	48.250.802.166
Chi phí khác bằng tiền	74.798.866.105	78.814.439.440
Hàng hóa kiểm kê thừa	-	(6.533.698.606)
	<u>464.467.742.954</u>	<u>665.637.116.437</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ tiền bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	36.911.437.913	2.829.000.798
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	4.948.087.855	3.436.346.087
Thu nhập từ cho thuê	7.232.946.878	1.111.688.457
Thu nhập từ tiền Hoa hồng, Chiết khấu được hưởng	11.479.372.423	1.324.227.039
Thu nhập từ nhượng bán phế liệu, công cụ dụng cụ	10.185.248.987	12.387.875.313
Thu nhập hoàn tiền bảo hành công trình	2.914.802.031	5.624.024.386
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất	96.696.476.104	8.935.742.000
Thu tiền hoàn thuế	-	484.308.360
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	6.378.785.012	1.257.567.087
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí hoa hồng đã trích trong năm trước	27.152.744.027	-
Thu nhập từ hoàn phí marketing	222.961.790	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất	74.804.759.000	-
Thu nhập từ điều chỉnh giảm chi phí xuất khẩu	18.462.130.028	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	25.316.508.592	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	8.587.506.990	1.082.239.186
Thu nhập từ UBND tỉnh Bình Thuận bồi thường đất thu hồi	1.123.198.625	-
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	2.307.920.455	866.272.728
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của Khách hàng	3.097.513.074	1.265.882.716
Thu nhập từ hưởng hỗ trợ từ nhà cung cấp	6.553.124.148	19.333.203.216
Thu nhập từ kiểm kê thừa	1.768.054.726	4.411.951.443
Thu nhập từ cung cấp điện nước	1.677.527.125	6.423.349.526
Thu nhập tài sản cố định đã bán năm trước, năm nay hoàn lại	-	(8.805.000.000)
Thu nhập khác	7.191.022.143	12.814.617.878
	<u>355.012.127.926</u>	<u>74.783.296.220</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.011.581.137	5.216.855.531
Chi phí thanh lý CCDC, phế liệu	-	118.158.514
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho, kios	1.312.754.869	2.046.733.014
Chi phí của vùng nuôi cho thuê	2.341.563.536	-
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng	48.610.067.552	4.948.664.792
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	1.211.124.555	206.189.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	3.301.967.295	4.231.508.825
Chi phí từ thanh lý tài sản trên đất và quyền sử dụng đất	-	2.653.271.000
Quỹ lương năm trước được quyết toán bổ sung	9.380.000.000	6.243.731.600
Chi phí vùng nuôi An Nhơn (*)	(433.988.119)	497.245.628
Chi phí đỡ hàng mắc cạn đã được bồi thường	1.801.070.780	-
Chi phí lượng gạo hao hụt không được bồi thường	7.501.903.518	-
Hoàn trả lại NSNN tiền hỗ trợ lãi suất thu mua lúa gạo	1.418.280.202	-
Chi phí trong thời gian ngừng hoạt động	20.245.727.186	477.294.887
Tiền thuế GTGT không được khấu trừ	816.632.344	243.732.647
Chi phí tài sản cố định đã bán năm trước, năm nay trả lại	-	(1.102.603.691)
Xử lý tài sản thiếu trong kiểm kê	-	745.551.727
Chi phí khác	5.127.432.448	9.436.772.209
	<b>103.646.117.303</b>	<b>35.963.106.083</b>

(\*) Qua thỏa thuận cùng Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang (Agifish), Công ty Lương thực An Giang đã đồng ý chuyển nhượng dự án "Vùng nuôi An Nhơn" cho Công ty Agifish với giá trị chuyển nhượng bằng đúng giá trị gốc ghi sổ kế toán tại ngày 01/01/2014 thông qua hợp đồng số 55/LTTPAGPKD ngày 23/08/2014 là 12.421.451.707 đồng. Trong quá trình hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, Công ty đã tạm phân bổ chi phí liên quan đến vùng nuôi này trong năm 2014 là 506.968.604 đồng.

Vào ngày 09/03/2015, Công ty đã hoàn tất thủ tục và chính thức hoàn tất chuyển nhượng dự án cho Công ty Agifish theo hóa đơn GTGT số 805 với giá trị 12.421.451.707 đồng. Nhằm đảm bảo phản ánh đúng thực tế giá trị chuyển nhượng dự án bằng giá trị ghi sổ kế toán (không phát sinh lãi từ hoạt động chuyển nhượng), Ban Giám đốc sau khi đã xem xét, đánh giá sự việc trên phương diện tổng thể một cách khách quan, trung thực đã quyết định điều chỉnh giảm lại số chi phí dự án mà trước đây đã phân bổ trong năm 2014 là 506.968.604 đồng.

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	21.297.004.910	371.077.723
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	16.822.678.642	17.182.675.736
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>38.119.683.552</b>	<b>17.553.753.459</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.834.424.203	10.151.227.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.214.019.859	5.744.945.291
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(5.989.652.851)	(6.061.748.485)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>11.058.791.211</b>	<b>9.834.424.203</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.532.814.154	1.134.354.295
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.351.425.751
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.351.425.751)	(952.965.892)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>181.388.403</b>	<b>1.532.814.154</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.351.425.751
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.989.652.851	6.061.748.485
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.214.019.859)	(5.744.945.291)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.351.425.751)	(952.965.892)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(2.575.792.759)</b>	<b>715.263.053</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.178.147.691	-	1.583.113.224.099	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.870.403.996.547	(322.612.062.638)	2.515.015.555.528	(294.882.417.541)
Đầu tư ngắn hạn	1.578.530.000	-	1.578.530.000	-
Đầu tư dài hạn	67.245.240.065	(29.559.225.032)	90.940.516.865	(32.990.062.630)
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>4.194.405.914.303</b>	<b>(352.171.287.670)</b>	<b>4.190.647.826.492</b>	<b>(327.872.480.171)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.337.745.619.699	7.022.134.559.106
Phải trả người bán, phải trả khác	1.262.643.606.221	2.582.165.207.493
Chi phí phải trả	27.780.422.571	15.196.276.877
	<b>6.628.169.648.491</b>	<b>9.619.496.043.476</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí-quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do thời không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.178.147.691	-	-	2.255.178.147.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	956.104.326.946	16.197.484.892	575.490.122.071	1.547.791.933.909
Đầu tư ngắn hạn	1.578.530.000	-	-	1.578.530.000
Đầu tư dài hạn	-	-	37.686.015.033	37.686.015.033
	<u>3.212.861.004.637</u>	<u>16.197.484.892</u>	<u>613.176.137.104</u>	<u>3.842.234.626.633</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.583.113.224.099	-	-	1.583.113.224.099
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.663.386.471.528	9.624.159.430	547.122.507.029	2.220.133.137.987
Đầu tư ngắn hạn	1.578.530.000	-	-	1.578.530.000
Đầu tư dài hạn	-	-	57.950.454.235	57.950.454.235
	<u>3.248.078.225.627</u>	<u>9.624.159.430</u>	<u>605.072.961.264</u>	<u>3.862.775.346.321</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	5.337.745.619.699	-	-	5.337.745.619.699
Phải trả người bán, phải trả khác	680.470.534.975	7.130.923.175	575.042.148.071	1.262.643.606.221
Chi phí phải trả	27.780.422.571	-	-	27.780.422.571
	<u>6.045.996.577.245</u>	<u>7.130.923.175</u>	<u>575.042.148.071</u>	<u>6.628.169.648.491</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	7.022.134.559.106	-	-	7.022.134.559.106
Phải trả người bán, phải trả khác	2.022.270.545.047	12.772.155.417	547.122.507.029	2.582.165.207.493
Chi phí phải trả	15.196.276.877	-	-	15.196.276.877
	<u>9.059.601.381.030</u>	<u>12.772.155.417</u>	<u>547.122.507.029</u>	<u>9.619.496.043.476</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.652.120.447.074	25.541.839.601.874
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.336.509.386.481	23.121.649.006.500

### 38 . THÔNG TIN CỔ PHẦN HÓA

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

### 39 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

#### Chuyển đổi công năng và chuyển quyền sử dụng khu đất

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTV ngày 05/02/2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã quyết nghị thông qua để Tổng Công ty liên kết với Công ty TNHH Thương mại - Quảng Cáo - Xây dựng Địa ốc Việt Hân (sau đây gọi tắt là "Việt Hân") để thực hiện dự án theo công năng chuyển chủ đầu tư và chuyển quyền sử dụng đất khu đất với diện tích 6.274,5 m<sup>2</sup> tại số 34, 36, 42 Chu Mạnh Trinh và 33 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh để thu hồi vốn theo Nghị quyết 94/NQ-CP ngày 27/09/2011 của Chính Phủ. Theo đó, hai bên sẽ thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên với vốn điều lệ dự kiến ban đầu 800 tỷ VND trong đó Tổng Công ty góp 20% bằng tài sản trên đất và một phần quyền sử dụng của khu đất nêu trên, Việt Hân góp 80% vốn điều lệ.

Ngày 23 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã ký hợp đồng góp vốn và chuyển nhượng quyền sử dụng đất với Việt Hân Sài Gòn. Theo hợp đồng, Tổng Công ty góp 160 tỷ VND bằng tài sản trên đất và một phần quyền sử dụng đất, đồng thời Tổng Công ty chuyển nhượng cho Việt Hân Sài Gòn phần còn lại khu đất khu đất tại địa chỉ 34, 36, 42 Chu Mạnh Trinh và 33 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 20% phần vốn góp cho Việt Hân.

#### Thoái vốn khoản đầu tư

Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thoái vốn đầu tư tại các công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem tại thuyết minh số 04 bản thuyết minh báo cáo tài chính)

#### Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh

Theo công văn số 2862/TCT-NSTP ngày 23/09/2014 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc thực hiện chủ trương dừng sản xuất kinh doanh tại Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, Công ty đã ngừng sản xuất kinh doanh từ ngày 23/09/2014.

Căn cứ Nghị định 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ và Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ tài chính. Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành công văn số 241/TCT-HĐTV ngày 19/11/2014 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, giao cho Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chỉ đạo Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh cùng các phòng chức năng của Tổng Công ty thực hiện phương án tái cơ cấu tổ chức, kinh doanh và tài chính được phê duyệt.

#### Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang

Nhà máy chế biến thủy sản được đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư lần đầu số 83/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 04 năm 2009 với tổng mức đầu tư 186,37 tỷ đồng, đến nay, tổng mức đầu tư dự án được điều chỉnh là 263,07 tỷ đồng theo Quyết định số 39/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Theo chủ trương triển khai thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy sản của Công ty NSTP Tiền Giang, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã phê duyệt Tờ trình số 42/TTr-NSTP ngày 15/12/2014 của Phòng Nông sản Thực phẩm về việc cho phép Công ty CP Vĩnh Hoàn đưa nguyên liệu vào sản xuất tại nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản để có thể đánh giá nghiệm thu máy móc thiết bị chuẩn bị cho công tác bán đấu giá tài sản theo quy định.

b) Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực

*Hàng hoá bất động sản*

Về 10 nền đất tại quận 8 - TP.HCM mua của Công ty TNHH Hùng Dũng nhưng đến thời điểm 31/12/2015 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/09/2009 Công ty đã làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Hùng Dũng. Trong số nền đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty đã bán 9 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Nhà nước tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua.

Về 21 nền đất tại huyện Hóc Môn mua của Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà, đến thời điểm 31/12/2015 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong số này Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận đã bán 7 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua. Tuy nhiên, UBND huyện Hóc Môn đã yêu cầu kê khai tài sản các lô đất này vì có liên quan đến vụ án hình sự của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Hoàng Hải (trước đây là Công ty TNHH Hoàng Hải) là Công ty đã bán các lô đất nền trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà.

c) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty vẫn đang phản ánh số lượng 630 tấn gạo ký gởi tại Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp trên khoản mục Hàng tồn kho với số tiền 6.504.120.000 VND. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp đã có quyết định giải thể từ tháng 10/2011.

40. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do Công ty con - Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính căn cứ trên Biên bản thanh tra Chính phủ năm 2014. Giá trị điều chỉnh liên quan đến việc phải trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi vào kết quả kinh doanh năm 2014 số tiền 10.400.000.000 VND, điều này dẫn tới lợi ích Công ty mẹ giảm 5,304 tỷ VND và lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm 5,096 tỷ VND.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	1.589.894.404	1.104.653.164
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	227.771.984.135	154.505.094.785
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty CP LTTT Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.423.200.000	5.307.840.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	54.389.922.317	54.389.922.317
- Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	2.877.592.424	-
<b>Trả trước người bán</b>			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty liên kết	73.226.957.750	73.226.957.750
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	31.500.000	31.500.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.629.041.396	-2.437.607.930
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty liên kết	30.189.114.872	30.189.114.872
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	124.200.000	821.452.200
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	242.702.544	-

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản thanh tra Chính Phủ tại Công ty con - Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	36.678.855.931	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.678.855.931	-
258	Đầu tư dài hạn khác	93.019.046.865	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90.940.516.865	(2.078.530.000)
131	Phải thu của khách hàng	1.025.909.693.448	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.078.530.000	2.078.530.000
132	Trả trước cho người bán	609.793.643.304	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.025.909.693.448	-
135	Các khoản phải thu khác	897.371.001.684	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	609.793.643.304	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	128.631.784.504	136	Phải thu ngắn hạn khác	932.359.195.621	34.988.193.937
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(295.309.823.611)	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(128.631.784.504)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	482.716.578.537	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	85.508.411.753	85.508.411.753
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.751.327.795	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(294.582.417.541)	727.406.070
218	Phải thu dài hạn khác	968.330.616	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	482.716.578.537	-
268	Tài sản dài hạn khác	520.650.000	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.751.327.795	-
240	Bất động sản đầu tư	18.101.950.046	216	Phải thu dài hạn khác	9.624.159.430	8.655.828.814
241	Nguyên giá	38.841.008.261	268	Tài sản dài hạn khác	-	(520.650.000)
242	Giá trị hao mòn lũy kế	(20.739.058.215)	230	Bất động sản đầu tư	18.101.950.046	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(61.761.262.630)	231	Nguyên giá	38.841.008.261	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.532.814.154	232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(20.739.058.215)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	6.874.896.053.874	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(61.761.262.630)	-
312	Phải trả người bán	1.212.325.073.505	341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.532.814.154	-
313	Người mua trả tiền trước	38.690.953.826	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.874.896.053.874	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.261.910.188	311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.212.325.073.505	-
315	Phải trả người lao động	47.649.336.216	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.690.953.826	-
316	Chi phí phải trả	15.196.276.877	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.261.910.188	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	814.945.471.542	314	Phải trả người lao động	47.649.336.216	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.306.885.296	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15.196.276.877	-
			319	Phải trả ngắn hạn khác	809.945.471.542	(5.000.000.000)
			321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.306.885.296	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
333	Phải trả dài hạn khác	7.772.155.417	559.894.662.446
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.113.079.842	51.113.079.842
334	Vay và nợ dài hạn	694.361.012.261	147.238.505.232
338	Doanh thu chưa thực hiện	130.775.059	130.775.059
413	Vốn khác của chủ sở hữu	759.325.208.090	759.325.208.090
415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1.764.541.291	1.764.541.291
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.997.986.949	7.997.986.949
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.207.571.851.347	1.235.763.226.353
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.191.375.006	28.191.375.006
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	410.914.024	410.914.024
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.125.334.415.431)	(1.119.511.009.361)
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	447.981.888.983	447.981.888.983
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	206.205.287.238	206.205.287.238
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	216.308.653.225	211.212.653.225
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm		(1.120.238.415.431)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		727.406.070
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		447.981.888.983
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		206.205.287.238
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		211.212.653.225
			552.122.507.029
			(547.122.507.029)
			28.191.375.006
			(28.191.375.006)
			5.823.406.070
			(5.096.000.000)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã Số	Khoản mục	Số tiền	Mã Số
	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.366.629.276.661	01
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.522.075.175	02
24	8. Chi phí bán hàng	2.797.839.345.524	25
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	666.364.522.507	26
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(850.878.402.051)	30
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(889.883.343.991)	50
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(908.152.360.503)	60
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(3.575.212.359,00)	61
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(904.577.148.144,05)	62
	b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.366.511.093.232	(118.183.429)
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.403.891.746	(118.183.429)
	8. Chi phí bán hàng	2.797.839.345.524	
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	665.637.116.437	(727.406.070)
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	(927.976.128.058)	(77.097.726.007)
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(889.155.937.921)	727.406.070
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(907.424.954.433)	727.406.070
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(8.671.212.359)	(5.096.000.000)
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(898.753.742.074)	5.823.406.070

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2014 của Tổng Công ty đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để phù hợp với số liệu so sánh với phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp trên báo cáo hợp nhất năm 2015.

Người lập

*Lê Thị Thảo*

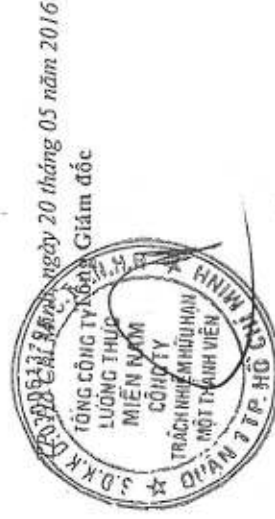
Lê Thị Thảo

Người Kế toán trưởng

*Trần Hoàng Ngân*

Trần Hoàng Ngân

Huỳnh Thế Năng



Phụ lục I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Phần I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ		
	Khỏi các đơn vị thuộc Công ty mẹ và Báo cáo Công ty mẹ		
1	Văn phòng Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (bao gồm Ban quản lý Dự án số 3, Ban quản lý Dự án số 5)	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Bột Mỳ Bình Đông	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
14	Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
15	Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
16	Báo cáo Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
	<b>Khối các Công ty con</b>		
1	Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ Khí và Lương thực Thực phẩm	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
1	Khởi các Công ty liên doanh, Công ty liên kết Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Chấp nhận toàn bộ
1	Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	Công ty TNHH Kiểm toán I.TL	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty TNHH Lương thực Campuchia Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH F-ăng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty TNHH F-ăng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASCs)	Chấp nhận toàn bộ



Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Phần II: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có Báo cáo tài chính tại thời điểm hợp nhất nhưng chưa được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty		
	Khối các Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Tô Châu	Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	<b>Vấn đề cần nhấn mạnh:</b> Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 135.336.479.945 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 33.855.434.758 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 95.203.244.001 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.
			<b>Vấn đề khác</b> Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xi nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xi nghiệp đã tạm dừng hoạt động, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND.
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	<b>Vấn đề cần nhấn mạnh:</b> Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố theo kết quả Thanh tra Chính phủ vào Báo cáo tài chính năm 2014. Theo đó trên Bảng Cân đối kế toán, Chi tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tăng 10,4 tỷ VND, chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 10,4 tỷ VND, trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chi tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng 10,4 tỷ VND và chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" giảm 10,4 tỷ VND.
			<b>Vấn đề khác</b> Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 01 năm 2015.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam  
Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Lương thực Miền Nam

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam			
Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau		Không lập báo cáo tài chính
4	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		Không lập báo cáo tài chính
5	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty vẫn đang phân ánh số lượng 630 tấn gạo ký gởi tại Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp trên khoản mục Hàng tồn kho với số tiền 6.504.120.000 VND. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp đã có quyết định giải thể từ tháng 10/2011. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và khả năng thu hồi số lượng gạo nêu trên của Công ty.  Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 298.620.000 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng thì chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi với cùng số tiền tương ứng.  Vấn đề cần nhấn mạnh Chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng báo cáo về vấn đề các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.812.079.464 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
6	Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC	Báo cáo tài chính 2015 chưa được kiểm toán

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
1	Khởi các Công ty liên doanh, Công ty liên kết Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty TNHH Kiểm toán v1 Tư vấn (A&C)	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Như Công ty trình bày ở Thuyết minh bán V5, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCSST ngày 24/09/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra quyết định hủy số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện chưa được hoàn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất  Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long. Bảng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính. Xem chi tiết giá trị các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thuyết minh báo cáo tài chính số V2.c
			Vấn đề cần nhấn mạnh  Như đã trình bày tại thuyết minh số VIII.8, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty tiếp tục lỗ 74,059 tỷ VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 155,432 tỷ VND. Đồng thời tại ngày 31/12/2015, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty là 102,037 tỷ VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
2	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Tài sản thiếu chờ xử lý tại kho Thới Thuận từ năm 2010 có giá trị 49.429.968.294 VND đang được Công ty ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán mà chưa ghi nhận vào Kết quả sản xuất kinh doanh, nếu Công ty ghi nhận đầy đủ vào Kết quả sản xuất kinh doanh thì khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi 49.429.968.294 VND, đồng thời làm cho khoản mục "Chi phí khác" và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lần lượt tăng thêm và giảm đi tương ứng với số tiền 49.429.968.294 VND.</p> <p>Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận công nợ đối với khoản phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Docimexco và Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu (Công ty Cổ phần Docifish). Bằng những thủ tục khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này.</p>
3	Công ty TNHH Lương thực Campuchia Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p><b>Vấn đề khác</b></p> <p>Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ do chưa thu thập đầy đủ thư đối chiếu công nợ; chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông và Công ty chưa ghi nhận tài sản thiếu vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.</p> <p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi, dẫn đến khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán chuyển đổi đang được phản ánh theo giá gốc là 59.609.317.004 VND thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì trên Bảng cân đối kế toán chuyển đổi, khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" sẽ giảm đi là 31.437.520.750 VND, khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sẽ giảm đi là 555.932.995 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 30.881.587.755 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 30.881.587.755 VND.</p>

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam  
Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
4	Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi mà theo chúng tôi là chưa phù hợp quy định kế toán hiện hành. Số dự phòng công nợ phải thu khó đòi đang ghi nhận thiếu là 2.467.188.847 đồng, trong đó số dự phòng cần phải trích lập của năm 2014 là 2.362.114.174 đồng và năm 2015 là 105.074.673 đồng. Điều này đã làm cho khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 và năm 2015 phản ánh giảm đi và tăng thêm tương ứng số tiền lần lượt là 2.362.114.174 đồng và 105.074.673 đồng.

CHỖ CHỮ KÝ



